BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tháng 9 và 9 tháng năm 2021

Kinh tế - xã hội tỉnh ta 9 tháng đầu năm 2021 diễn ra trong bối cảnh tình hình dịch bệnh Covid-19 vẫn đang diễn biến phức tạp trên thế giới nhưng kinh tế toàn cầu trong năm 2021 dần được cải thiện và đối phó tốt hơn với dịch Covid-19 sau khi các nước triển khai vắc xin hiệu quả. Trong nước, tiếp đà những kết quả ấn tượng đã đạt được của năm 2020, kinh tế vĩ mô nước ta tiếp tục ổn định, sản xuất kinh doanh những tháng đầu năm đạt được những kết quả khá. Tuy nhiên, làn sóng dịch Covid-19 thứ tư bùng phát từ cuối tháng Tư với biến chủng mới của vi rút SARS-CoV-2 diễn biến hết sức phức tạp, gây ra những hệ lụy chưa từng có đối với đất nước, ảnh hưởng rất lớn đến các hoạt động kinh tế, xã hội và đời sống Nhân dân và đặt ra không ít thách thức trong công tác quản lý, điều hành để phát triển kinh tế và bảo đảm an sinh xã hội.

Ngay từ đầu năm, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 16/QĐ-UBND ngày 11/01/2021 về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021, với mục tiêu tổng quát: Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng, triển khai thực hiện 03 nhiệm vụ trọng tâm và 03 nhiệm vụ đột phá về phát triển kinh tế - xã hội theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi lần thứ XX. Tập trung rà soát, điều chỉnh, bổ sung, bãi bỏ hoặc ban hành mới các cơ chế, chính sach, tháo gỡ các nút thắt, điểm nghẽn, thúc đẩy cải cách, đổi mới, cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, tạo môi trường đầu tư, kinh doanh thông thoáng, thuận lợi để khơi thông các nguồn lực cho phát triển. Tập trung thực hiện có hiệu quả "mục tiêu kép" vừa phòng, chống dịch bệnh, bảo vệ sức khỏe Nhân dân, vừa phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội.

Trước diễn biến phức tạp của dịch bệnh Covid-19 hiện nay, để đạt cao nhất các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2021, Tỉnh tập trung ưu tiên cao nhất cho việc sớm kiểm soát dịch bệnh, đồng thời từng bước khôi phục hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm tránh tác động dài hạn đến động lực tăng trưởng của nền kinh tế, làm suy giảm, cạn kiệt sức chống chịu của doanh nghiệp, người dân trong bối cảnh nền kinh tế bị ảnh hưởng nặng nề bởi dịch bệnh, giãn cách xã hội. Kết quả đạt được của các ngành, lĩnh vực trong 9 tháng đầu năm 2021 như sau:

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản 9 tháng đầu năm cơ bản vẫn giữ được ổn định. Sản xuất nông nghiệp vụ đông xuân đạt kết quả tốt hơn cùng kỳ năm trước nhờ thời tiết thuận lợi và sự chỉ đạo quyết liệt, kịp thời của cơ quan chức năng; sản xuất vụ hè thu gặp bất lợi do một số diện tích bị ảnh hưởng cơn bão số 5 nên khả năng đạt kết quả chỉ bằng xấp xỉ cùng kỳ năm trước; chăn nuôi ổn định, nuôi lợn dần phục hồi nhưng chậm. Sản xuất lâm nghiệp ổn định và có chiều

hướng tăng sản lượng gỗ khai thác và diện tích trồng rừng. Khai thác thuỷ sản vẫn giữ được nhịp độ tăng trưởng nhưng chậm lại do ảnh hưởng dịch covid-19.

1.1. Nông nghiệp

Sản xuất nông nghiệp 9 tháng đầu năm 2021 có những thuận lợi cơ bản như: Hệ thống kênh mương thủy lợi, các hồ chứa nước được nâng cấp phục vụ tưới tiêu ổn định và hiệu quả, đảm bảo tưới cho cây trồng. Thời tiết từ đầu vụ đến cuối vụ thuận lợi cho cây trồng sinh trưởng và phát triển. Công tác chỉ đạo sản xuất chặt chẽ, có sự phối hợp giữa cơ quan chức năng và chuyên môn các cấp; có sự thống nhất trong việc chỉ đạo thực hiện các biện pháp kỹ thuật từ tỉnh đến huyện và cơ sở. Công tác chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất được nông dân đồng tình hưởng ứng; nhận thức của người nông dân về sử dụng giống tốt và đầu tư, thâm canh nhằm tăng năng suất, sản lượng cây trồng ngày càng sâu rộng. Hầu hết các địa phương và người nông dân thực hiện nghiêm túc lịch thời vụ theo khuyến cáo của ngành Nông nghiệp; đồng thời có sự chuẩn bị tốt các điều kiện để phục vụ sản xuất như: giống, làm đất, vệ sinh đồng ruộng, nạo vét kênh mương nội đồng, ra quân diệt chuột ngay từ đầu vụ…

Tuy nhiên, sản xuất nông nghiệp cũng gặp nhiều khó khăn do thời tiết diễn biến phức tạp ảnh hưởng đến năng suất và sản lượng một số cây trồng; do đại dịch Covid-19 ảnh hưởng lớn đến việc tiêu thụ một số nông sản. Cụ thể như:

+ Cơn bão số 9 năm 2020 làm hư hỏng nặng một số kênh, mương thuỷ lợi; một số diện tích đất bị sa bồi thuỷ phá nặng gây khó khăn cho công tác khắc phục.

+ Đầu vụ đông xuân, các đợt không khí lạnh trong tháng 12/2020 liên tiếp gây mưa lớn trên diện rộng làm một số vùng trũng trên địa bàn tỉnh ngập nước, ảnh hưởng đến việc xuống giống tập trung, đặc biệt một số nơi gieo sạ muộn so với lịch thời vụ của tỉnh.

+ Việc phát triển và nhân rộng các mô hình chuyển đổi cơ cấu cây trồng còn nhiều hạn chế; giá cả thị trường không ổn định; việc liên kết theo chuỗi giá trị giữa doanh nghiệp tiêu thụ nông sản và nông dân sản xuất còn hạn chế, gây trở ngại trong việc mở rộng các mô hình.

a) Trồng trọt

Diện tích gieo trồng cây hàng năm vụ đông xuân đạt 60.490,9 ha, giảm 0,1% (59,4 ha) so với vụ đông xuân năm 2020. Trong đó, diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt đạt 42.629,8 ha, giảm 0,1% (35,2 ha) so với vụ đông xuân năm 2020. Sản lượng lương thực có hạt đạt 270.269,8 tấn, tăng 4,8% (12.169,4 tấn).

Diện tích gieo trồng cây hàng năm vụ hè thu đạt 50.923,7 ha, tăng 5,9% (2.849,6 ha) so với vụ hè thu năm 2020. Trong đó, diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt đạt 38.424,1 ha, tăng 7,4% (2.657,1 ha) so với cùng vụ năm 2020. Sản lượng lương thực có hạt đạt 224.240,6 tấn, tăng 7,4% (15.516,7 tấn).

Diện tích gieo trồng vụ hè thu năm nay tăng cao chủ yếu do những nguyên nhân sau: (1) năm nay gieo sạ trở lại 1.331 ha đất lúa ở thị xã Đức Phổ (vụ hè thu

2020 bỏ không gieo sạ vì thiếu nước); (2) chuyển đổi 895,1 ha diện tích canh tác vụ mùa của huyện Sơn Tây sang vụ hè thu (do người dân có ý thức chấp hành lịch thời vụ được cơ quan chức năng khuyến cáo; thời gian sản xuất, thu hoạch phù hợp với thời vụ hè thu); (3) một số diện tích canh tác trở lại sau khi hoàn thành công tác dồn điền đổi thửa, xây dựng xong kênh mương nội đồng hoặc trả được lại mặt bằng sau khi hoàn thành các công trình xây dựng.

*** Cây lúa:**

- Diện tích gieo trồng cây lúa vụ đông xuân đạt 38.036,0 ha, tăng 8,9 ha so với vụ đông xuân năm 2020. Trong vụ đông xuân 2021, chủ trương chuyển đổi từ đất trồng lúa kém hiệu quả sang cây trồng hàng năm khác được các địa phương tiếp tục triển khai với diện tích là 423,0 ha; trong đó chuyển sang trồng ngô 48,3 ha; lạc 34,2 ha; đậu các loại 5,5 ha; rau các loại 62,0 ha; cỏ chăn nuôi 79,5 ha; sắn 4,9 ha; các loại cây khác 188,6 ha. Bên cạnh đó, việc triển khai xây dựng cánh đồng lớn trồng lúa cũng được tiếp tục thực hiện; sản xuất lúa công nghệ cao, hữu cơ cũng bắt đầu được quan tâm đầu tư. Hiện trên địa bàn tỉnh có 10 ha diện tích lúa được chứng nhận VietGAP[1].

Giống lúa cho năng suất cao trong vụ đông xuân này gồm: Bắc Thịnh, Thiên ưu 8, Hà Phát 3. Năng suất bình quân đạt 65-73 tạ/ha. Đối với mô hình cánh đồng lớn trong sản xuất lúa, chi phí đầu tư thấp hơn so với ruộng lúa ngoài mô hình, nhưng lợi nhuận cao hơn trên cùng một chân đất và loại giống.

Nhờ thời tiết thuận lợi, các loại sâu, dịch bệnh và chuột gây hại ít, cơ cấu giống lựa chọn phù hợp, công tác cảnh báo và phòng chống sâu bệnh kịp thời nên lúa sinh trưởng và phát triển tốt. Năng suất lúa bình quân toàn tỉnh đạt 63,9 tạ/ha, tăng 5,4% (3,3 tạ/ha) so với vụ đông xuân năm 2020. Đây là mức năng suất cao nhất từ trước đến nay.

Sản lượng lúa đông xuân 2021 đạt 242.994,3 tấn, tăng 5,4% (12.460,7 tấn) so với vụ đông xuân năm 2020. Tuy nhiên, mặc dù diện tích lúa tăng 8,9 ha, nhưng chỉ góp phần làm tăng 86,5 tấn[2]. Năng suất lúa tăng, làm cho sản lượng lúa tăng 12.550,1 tấn, tương ứng với tăng 5,4%.

- Diện tích gieo trồng cây lúa hè thu sơ bộ đạt 33.949,5 ha, tăng 8,3% (2.614,7 ha) so với cùng vụ năm 2020. Nếu loại trừ phần diện tích lúa của huyện Sơn Tây (chuyển từ vụ mùa sang), diện tích lúa hè thu tăng 6,1% (1.899,8 ha).

Trong vụ sản xuất hè thu năm nay, do thời tiết nắng nóng, khô hạn kéo dài, nên có một số diện tích bị mất trắng[3], ảnh hưởng đến năng suất toàn vụ.

Trong vụ hè thu này, người dân đã sử dụng đúng cơ cấu giống lúa được cơ quan chức năng khuyến cáo. Các giống lúa chủ lực cơ cấu gồm MT10, ĐH815-6, 0M6976, Hà Phát 3, TBR1; giống lúa bổ sung: DT45, TBR279, Đài thơm 8, PC6,

---

[1] *Công ty THHH NLN TBT sản xuất tại xã Đức Thạnh, huyện Mộ Đức*

[2] *Cơ cấu đất thay đổi theo hướng tăng tỷ trọng diện tích đất có năng suất thấp, giảm tỷ trọng diện tích có năng suất cao làm sản lượng lúa giảm 121,9 tấn.*

[3] *Riêng huyện Ba Tơ đã có hơn 274 ha lúa gieo sạ sớm mất trắng, chiếm 10,7% diện tích gieo trồng lúa.*

ĐT 100, ANS1; giống triển vọng: Bắc Thịnh, QNg6, QNg11, QNg13, VNR20, HĐ 34, Sơn Lâm 1.

Trong vụ hè thu, trên đồng ruộng xuất hiện các đối tượng gây hại lúa với tổng diện tích bị hại là 1.138 ha (nhiễm nhẹ 817,5 ha, nhiễm trung bình 258 ha, nhiễm nặng 62,5 ha). Trong đó, diện tích bị chuột gây hại là 469 ha, bọ trĩ gây hại 112 ha, ruồi đục nõn gây hại 70,5 ha, ốc bươu vàng gây hại 384,5 ha, bệnh khô vằn 79,5 ha,... Ngoài ra, còn có sâu keo, tuyến trùng rễ, vàng lá sinh lý, bệnh đốm nâu ghẹt rễ, bệnh chết héo...phát sinh gây hại cục bộ trên các trà lúa.

Năng suất gieo trồng lúa hè thu sơ bộ đạt 58,3 tạ/ha, xấp xỉ năng suất gieo trồng cùng vụ năm 2020. Nếu loại trừ diện tích lúa của huyện Sơn Tây, năng suất lúa hè thu toàn tỉnh đạt 58,6 tạ/ha, tăng 0,3 tạ/ha so với vụ hè thu năm 2020.

Sản lượng lúa hè thu sơ bộ đạt 197.992,2 tấn, tăng 8,4% (15.331,7 tấn) so với vụ hè thu 2020. Nếu loại trừ diện tích lúa của huyện Sơn Tây, sản lượng lúa hè thu toàn tỉnh đạt 194.911 tấn, tăng 6,7% (12.435,5 tấn) với vụ hè thu năm 2020.

Tính chung vụ đông xuân và hè thu, diện tích gieo trồng lúa đạt 71.985,5 ha, tăng 3,8% (2.623,6 ha) so với cùng kỳ năm trước; năng suất đạt 61,3 tạ/ha, tăng 1,7 tạ/ha; sản lượng đạt 440.986,5 tấn, tăng 6,7% (27.792,4 tấn).

*** Cây ngô**

- Diện tích ngô vụ đông xuân đạt 4.593,8 ha, giảm 1% (44,1 ha) so với vụ đông xuân năm 2020. Năng suất ngô đạt 59,4 tạ/ha, tăng 0,5% (0,3 tạ/ha). Sản lượng đạt 27.275,5 tấn, giảm 0,5% (149,1 tấn).

- Diện tích gieo trồng ngô vụ hè thu đạt 4.474,6 ha, tăng 1% (42,4 ha) so với vụ hè thu 2020. Nếu loại trừ phần diện tích của huyện Sơn Tây (chuyển từ vụ mùa sang), diện tích ngô toàn tỉnh giảm 0,2% (7,7 ha).

Tính chung 9 tháng đầu năm 2021, diện tích ngô đạt 9.068,4 ha, giảm 0,02% (giảm 1,7 ha) so với cùng kỳ năm 2020; năng suất đạt 59,02 tạ/ha, tăng 0,09% (0,05 tạ/ha); sản lượng đạt 53.523,9 tấn, tăng 0,07% (35,9 tấn).

*** Các loại cây rau, đậu, hoa**

Tổng diện tích gieo trồng cây rau, đậu và hoa 9 tháng đầu năm 2021 đạt 14.426,5 ha, giảm 3,4% (514,9 ha) so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, Vụ đông xuân 2021, tổng diện tích đất trồng rau, đậu và các loại hoa đạt 8.174,1 ha, giảm 5,5% (472 ha) so với vụ đông xuân năm 2020. Vụ hè thu 2021, tổng diện tích gieo trồng rau, đậu và các loại hoa đạt 6.252,4 ha, giảm 0,7% (42,9 ha) so với vụ hè thu 2020. Nếu loại trừ huyện Sơn Tây, diện tích giảm 2,3% (99,6 ha). Trong đó:

- Diện tích rau 9 tháng đầu năm 2021 đạt 11.440,4 ha, giảm 1,9% (222,9 ha) so với cùng kỳ năm 2020; năng suất đạt 173,1 tạ/ha, tăng 5,3 tạ/ha; sản lượng đạt 197.999,1 tấn, tăng 1,2% (2.342,9 tấn).

- Diện tích đậu đạt 2.843,1 ha, giảm 10,1% (320,5 ha) so với cùng kỳ năm 2020; năng suất đạt 20,0 tạ/ha, giảm 0,9 tạ/ha; sản lượng đạt 5.672,8 tấn, giảm 14,1% (933,2 tấn).

**** Tiến độ gieo trồng cây nông nghiệp đến ngày 15 tháng 9***

Tính đến giữa tháng 9, thu hoạch xong 33.793,5 ha lúa hè thu (bằng 99,54% diện tích của vụ), tăng 9,5% (2.933,3 ha so với cùng thời điểm của vụ hè thu năm 2020. Đồng thời, đã gieo sạ xong 1.108,8 ha lúa mùa, giảm 41,9% so với cùng thời điểm năm trước, do huyện Sơn Tây chuyển diện tích lúa qua vụ hè thu năm 2021. Bên cạnh đó, đã gieo trồng được 1.190,5 ha ngô (giảm 3,5%); 32,1 ha khoai lang (giảm 24,3%); 109,0 ha lạc (giảm 0,9%); 630,4 ha rau (tăng 1,6%); 234,5 ha đậu (giảm 18,9%) …

b) ***Chăn nuôi***

Chăn nuôi trong 9 tháng đầu năm 2021 chuyển biến theo chiều hướng tích cực; nuôi lợn đang dần phục hồi do dịch tả lợn châu Phi về cơ bản đã được khống chế, không lây lan trên diện rộng nhưng tái đàn chậm do sự thiếu hụt nguồn con giống; đàn gia cầm phát triển mạnh; đàn trâu giảm nhẹ so với năm 2020 do ảnh hưởng của bệnh Viêm da nổi cục ở trâu bò. Ước tính tại thời điểm 30/9/2021, đàn gia súc, gia cầm như sau:

- Đàn trâu toàn tỉnh đạt 68.555 con, giảm 1,4% (986 con) so với cùng thời điểm năm 2020. Trong 9 tháng, xuất chuồng 9.821 con trâu, giảm 1,8% (177 con) so với cùng kỳ năm 2020; tương ứng với sản lượng thịt hơi 2.729,3 tấn, giảm 0,93% (25,67 tấn).

- Đàn bò đạt 284.158 con, tăng 1,9% (5.279 con) so với cùng thời điểm năm 2020. Nguyên nhân chủ yếu do ở Mộ Đức trang trại bò sữa Vinamilk đã nuôi 2.986 con bò sữa, trong đó bò cái sữa 2.921 con, bò mẹ cho sữa 1.039 con và bắt đầu cho sữa từ tháng 6/2021 đến nay với sản lượng đạt 1.610,22 tấn. Trong 9 tháng, xuất chuồng 70.599 con bò, giảm 1,5% (1.087 con); sản lượng thịt hơi đạt 15.223,58 tấn, tăng 0,3% (41,01 tấn) so với cùng kỳ năm 2020, do người dân nuôi chủ yếu bò lai nên trọng lượng xuất chuồng cao.

- Đàn lợn toàn tỉnh đạt 378.264 con (không tính lợn con chưa tách mẹ), tăng 2% (7.361 con) so với cùng thời điểm năm 2020. Trong 9 tháng, ước xuất chuồng 520.145 con lợn, tăng 1,9% (9.860 con) so với cùng kỳ năm 2020; trọng lượng xuất chuồng đạt 33.416,3 tấn, tăng 2,6% (854,65 tấn).

- Đàn gia cầm đạt 5.886,43 ngàn con, tăng 2,1% (119,38 ngàn con) so với cùng thời điểm năm 2020, tăng chủ yếu ở đàn gà. Trong 9 tháng, sản lượng thịt gia cầm xuất chuồng đạt 11.567,63 tấn, tăng 5,7% (624,75 tấn) so với cùng kỳ năm 2020.

Sản lượng trứng gia cầm 9 tháng ước đạt 101.305,03 ngàn quả, tăng 6,4% (6.054,91 ngàn quả) so với cùng kỳ năm 2020. Sản lượng trứng tăng mạnh do các cơ sở nuôi gà mái đẻ sau khi xuất chuồng, tạm dừng nuôi để xử lý môi trường nay đã đầu tư nuôi lại (Công ty TNHH Hà Tân - huyện Tư Nghĩa đầu tư nuôi trở lại tháng 5/2021 với quy mô 63.200 con gà mái đẻ công nghiệp).

**** Tình hình dịch bệnh gia súc, gia cầm*:**

- Bệnh Viêm da nổi cục (VDNC) trâu bò: Trong tháng: xảy ra làm 11 con trâu bò mắc bệnh. Lũy kế: bệnh đã xảy ra tại 10.560 hộ/652 thôn thuộc 148 xã, thị trấn của 12 huyện, thị xã, thành phố bao gồm: Bình Sơn (22 xã), Sơn Tịnh (11 xã), Tư Nghĩa (13 xã), Trà Bồng (16 xã), Nghĩa Hành (12 xã), Sơn Hà (14 xã), Ba Tơ (06 xã), Đức Phổ (15 xã), Mộ Đức (13 xã), Sơn Tây (09 xã), Lý Sơn (01 xã) và thành phố Quảng Ngãi (12 xã) với tổng số 18.738 con bò mắc bệnh, làm chết 878 con, số con còn triệu chứng 9.023 con.

- Dịch tả lợn châu Phi: Tính từ đầu năm đến nay, dịch đã xảy ra ở 8/13 huyện, TP, thị xã của 42 xã, 100 thôn với tổng số lợn mắc bệnh buộc tiêu hủy 1.696 con, tổng trọng lượng lợn tiêu hủy 95,3 tấn. Nguyên nhân xảy ra dịch: Dịch tả lợn châu Phi chưa có vắc xin tiêm phòng, hộ chăn nuôi nhỏ lẻ không đảm bảo điều kiện cách ly, mầm bệnh tồn tại ngoài môi trường, từ các ổ dịch cũ, thời tiết bất lợi làm dịch bệnh phát sinh.

- Bệnh lở mồm long móng gia súc: Trong tháng: Không có ổ dịch mới. Lũy kế: Tổng số con gia súc bệnh: 1.373 con; chết: 144 con.

- Bênh tai xanh ở lợn: Không xảy ra ổ dịch nào.

- Ngoài ra, còn có các bệnh thông thường như: tụ huyết trùng, dịch tả, phó thương hàn, tiêu chảy ở vật nuôi xảy ra rải rác, nhỏ lẻ tại các địa phương trong tỉnh đã bao vây dập tắt không để lây lan diện rộng.

1.2. Lâm nghiệp

Trong tháng có mưa nên hoạt động trồng rừng vẫn diễn ra. Ước tính trong tháng trồng được 2.453,3 ha rừng, tăng 7,5% so với cùng tháng năm 2020. Tính chung 9 tháng, diện tích rừng trồng tập trung đạt 10.770,3 ha, tăng 4,3% (446,9 ha) so với cùng kỳ năm trước.

Sản lượng gỗ khai thác tháng 9 ước đạt 193.712,3 m^3, tăng 1,8% (3.425,2 $m^{3)}$ so với tháng 9 năm 2020. Tính chung 9 tháng đầu năm 2021, sản lượng gỗ khai thác ước đạt 1.387.687,2 m^3, tăng 8,1% (103.763,3 m^3) so với cùng kỳ năm trước.

Trong 9 tháng đã chỉ đạo tổ chức 556 đợt truy quét, 417 đợt kiểm tra, 2.132 đợt tuần tra quản lý bảo vệ rừng; phát hiện 209 vụ vi phạm; Thu giữ 146,36 m^3 gỗ tròn, 103,9 m^3 gỗ xẻ các loại. Thu nộp ngân sách 2.061,342 triệu đồng, giảm 866,539 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2020.

***** *Về cháy rừng***:** 24 vụ/ 35,1 ha, giảm 7 vụ cháy, diện tích giảm 25,58 ha *(năm 2020 cháy 31 vụ/60,68 ha)*

***** *Về phá rừng:* 26 vụ/ 7,82 ha, giảm 6,23 ha so với cùng kỳ năm 2020 *(năm 2020 24 vụ/14,01ha).*

1.3. Thủy sản

Hoạt động thủy sản 9 tháng đầu năm vẫn giữ ổn định, sản lượng thủy sản 9 tháng đầu năm ước đạt 228.566,5 tấn, tăng 1,3% so với cùng kỳ năm 2020, trong đó khai thác 221.971,5 tấn, tăng 1,1%; nuôi trồng 6.595,0 tấn, tăng 9,9%.

a) ***Khai thác***

Sản lượng khai thác trong tháng 9 ước đạt 22.744,7 tấn, giảm 2,2% so với tháng 9/2020 (khai thác trên biển 22.680,3 tấn, khai thác nội địa 64,4 tấn). Ước tính 9 tháng, sản lượng khai thác đạt 221.971,6 tấn, tăng 1,1% so với cùng kỳ năm 2020 (khai thác trên biển 221.477,5 tấn, khai thác nội địa 494,1 tấn).

Theo kết quả điều tra ngày 01/6/2021, toàn tỉnh có 4.954 chiếc tàu khai thác hải sản, giảm 5,7% (299 chiếc) so với cùng kỳ năm 2020; tổng công suất tàu đạt là 1.649.371 CV, giảm 0,3% (5.373 CV). Qua kết quả điều tra cho thấy: Tàu thuyền khai thác biến động theo hướng giảm tàu có công suất nhỏ và tăng tàu có công suất lớn.

b) ***Nuôi trồng***

Ước tính 9 tháng đầu năm 2021, toàn tỉnh thả nuôi 1.872,9 ha thuỷ sản các loại, giảm 3,49% (67,8 ha) so với cùng kỳ năm 2020. Diện tích nuôi tôm đạt 848 ha, giảm 7,5% (68,4 ha); trong đó, tôm sú đạt 46,3 ha, giảm 3,4% (1,7 ha) so với năm 2020; tôm thẻ chân trắng đạt 801,7 ha, giảm 7,7% (66,8 ha). Diện tích nuôi tôm giảm do ảnh hưởng dịch Covid và giá tôm thấp nên các hộ đã thu hoạch xong nhưng chưa thả nuôi lại.

Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng 9 tháng đầu năm 2021 ước đạt 6.595,0 tấn, tăng 9,9% (596,5 tấn) so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng tôm thu hoạch ước đạt 4.360,9 tấn, tăng 3,5% (147 tấn); trong đó, tôm sú đạt 71,7 tấn, giảm 17,5% (15,3 tấn); tôm thẻ chân trắng đạt 4.289,1 tấn, tăng 3,9% (162,2 tấn).

**** Tình hình dịch bệnh thủy sản:*** Trong tháng không có ổ dịch mới. Lũy kế từ đầu năm có 2,95 ha bị bệnh Đốm trắng (WSSV); 1,4 ha bị bệnh Hoại tử gan tụy cấp tính.

**** Sản xuất giống:***

Nhu cầu con giống tuy lớn nhưng do hạn chế về kỹ thuật nên trong 9 tháng đầu năm 2021 chỉ sản xuất được 1,42 triệu con giống (cá giống nước ngọt như cá mè, trám cỏ, cá trôi, cá chép,...).

2. Sản xuất công nghiệp

Hiện nay, tình hình dịch Covid-19 vẫn đang diễn biến rất phức tạp. Trong tỉnh, từ ngày 26/06/2021 đến nay tình hình dịch Covid-19 cũng diễn biến phức tạp và đã thâm nhập vào một số doanh nghiệp, tạo áp lực rất lớn đến đời sống của nhân dân và hoạt động sản xuất – kinh doanh của các cơ sở trên địa bàn tỉnh, nhất là việc tiêu thụ sản phẩm gặp rất nhiều khó khăn (chỉ số tồn kho tại thời điểm 30/9/2021 của sản phẩm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 201,97% so với cùng thời điểm năm trước). Trước tình hình đó, để bảo đảm việc thực hiện "mục tiêu kép" vừa phát triển kinh tế - xã hội, vừa bảo đảm yêu cầu phòng, chống dịch hiệu quả, Tỉnh đã chủ động, tích cực chỉ đạo các đơn vị thực hiện phòng, chống dịch có hiệu quả; đồng thời tập trung tháo gỡ khó khăn, tạo môi trường thuận lợi nhất cho phát triển sản xuất - kinh doanh, đầu tư của doanh nghiệp nhằm thực hiện việc

đồng hành, hỗ trợ doanh nghiệp, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh nên đa số các doanh nghiệp công nghiệp trên địa bàn đã dần thích nghi với tình hình dịch bệnh, duy trì được sản xuất và có xu hướng phát triển. Sản xuất công nghiệp 9 tháng đầu năm có những dấu hiệu tích cực, chỉ số sử dụng lao động lũy kế 9 tháng đầu năm tăng 8,58% so với cùng kỳ năm trước; chỉ số tiêu thụ sản phẩm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo lũy kế 9 tháng đầu năm tăng 11,99% so với cùng kỳ năm trước; hai sản phẩm có tỷ trọng lớn về giá trị (lọc hóa dầu và thép) tiếp tục có mức sản xuất tăng: Sản phẩm lọc hóa dầu tăng 627.196 tấn so với cùng kỳ năm trước và sản phẩm sắt; thép tăng 2,1 triệu tấn, đã góp phần làm cho kết quả sản xuất công nghiệp 9 tháng đầu năm có mức tăng trưởng cao (tăng 14,91%).

- Chỉ số sản xuất công nghiệp

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 9 năm 2021 tăng 5,84% so với tháng trước, trong đó công nghiệp khai khoáng giảm 27,31%; công nghiệp chế biến, chế tạo (có tỷ trọng lớn) tăng 5,75%; sản xuất và phân phối điện tăng 24,21%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 8,99%. Sản xuất công nghiệp tăng so tháng trước chủ yếu do một số sản phẩm có sản lượng tăng khá so với tháng trước, như: Tinh bột mỳ trên địa bàn tăng 4.858 tấn; gạch xây dựng các loại tăng 2.933 ngàn viên; sắt thép các loại tăng 78.543 tấn; điện sản xuất tăng 12,39 triệu kwh…

So với cùng kỳ năm trước, chỉ số sản xuất công nghiệp tháng này tăng 71,31%, nguyên nhân tăng cao chủ yếu do một số sản phẩm tăng cao như: Dăm gỗ nguyên liệu giấy tăng 29.429 tấn; sản phẩm lọc hóa dầu tăng 374.834 tấn; gạch xây các loại tăng 4.430 ngàn viên; cấu kiện làm sẵn cho xây dựng tăng 776 tấn; sắt, thép tăng 295.378 tấn; cuộn cảm tăng 4.530 ngàn cái; điện thương phẩm tăng 32,79 triệu kwh; nước máy tăng 230 ngàn m^3…

Tính chung 9 tháng đầu năm 2021, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng 14,91% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, công nghiệp khai khoáng tăng 15,67%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 14,83%; sản xuất, phân phối điện tăng 28,05%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 7,29%.

Trong các ngành công nghiệp cấp II, một số ngành có chỉ số sản xuất tăng cao hơn mức tăng chung so với cùng kỳ năm trước, đóng góp vào tăng trưởng chung của ngành công nghiệp là: Ngành công nghiệp khai khoáng khác tăng 15,67%; dệt tăng 145,18%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 1.099,11%; sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 17,08%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 22,87%; sản xuất kim loại tăng 86,05%; SX và PP điện, khí đốt, nước nóng tăng 28,05%; thoát nước và xử lý nước thải tăng 15,35%. Tuy nhiên, một số ngành có mức sản xuất giảm là: Sản xuất chế biến thực phẩm giảm 3,48%; sản xuất trang phục giảm 6,47%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) giảm 26,21%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy tính và sản phẩm quang học giảm 69,15%; sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu giảm 5,18%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị

giảm 15,72%; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải – tái chế phế liệu giảm 20,47%.

Một số sản phẩm công nghiệp 9 tháng đầu năm tăng khá so cùng kỳ năm trước như: Sợi ước đạt 35.906 tấn, tăng 61,5% (13.672 tấn); giày da các loại ước đạt 9.826 ngàn đôi, tăng 79,4% (4.349 ngàn đôi); sản phẩm lọc hóa dầu ước đạt 4.876.183 tấn, tăng 14,7% (624.871 tấn); sắt, thép ước đạt 4.164.785 tấn, tăng 102,3% (2.105.768 tấn); cuộn cảm ước đạt 107.855 ngàn cái, tăng 37,8% (29.566 ngàn cái); điện sản xuất ước đạt 353,21 triệu kWh, tăng 33,6% (88,81 triệu kWh); điện thương phẩm ước đạt 1.737,49 triệu kWh, tăng 41,1% (506,3 triệu kWh). Tuy nhiên, có một số sản phẩm giảm so cùng kỳ như: Tinh bột mỳ trên địa bàn ước đạt 25.048 tấn, giảm 39,0%; nước khoáng và nước tinh khiết ước đạt 72.556 ngàn lít, giảm 14,0%; cấu kiện làm sẵn cho xây dựng ước đạt 26.843 tấn, giảm 18,4%; tai nghe ước đạt 766 ngàn cái, giảm 69,2%...

- Chỉ số tiêu thụ và tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 9/2021 ước tính giảm 7,34% so với tháng trước và tăng 38,06% so cùng kỳ năm trước. Tính chung 9 tháng đầu năm 2021, chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 11,99% so với cùng kỳ năm trước. Trong các ngành cấp II, có 07 ngành có chỉ số tiêu thụ tăng, gồm: Dệt tăng 56,4%; sản xuất trang phục tăng 2,54%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện tăng 12,87%; sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 1,56%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 10,27%; sản xuất kim loại tăng 43,43%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) tăng 26,96%. Các ngành cấp II còn lại có chỉ số tiêu thụ giảm, trong đó có ngành sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học giảm mạnh (giảm 69,51%).

Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước tính tại thời điểm 30/9/2021 tăng 24,95% so với cùng thời điểm tháng trước và tăng 201,97% so với cùng thời điểm năm trước. So với cùng thời điểm tháng trước, có 05 ngành cấp II tính chỉ số tồn kho tăng, trong đó có hai ngành tăng cao là sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 30,21%; sản xuất kim loại tăng 32,97%. Các ngành còn lại đều có chỉ số tồn kho giảm nhẹ hoặc bằng tháng trước.

- Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp

Chỉ số sử dụng lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp dự tính tại thời điểm 30/9/2021 giảm 14,12% so với cùng thời điểm tháng trước và giảm 0,87% so với cùng thời điểm năm trước. So với cùng thời điểm tháng trước thì khu vực doanh nghiệp nhà nước giảm 1,68%; khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước giảm 14,28%; khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài giảm 20,21%. Tại thời điểm trên, chỉ số sử dụng lao động trong các doanh nghiệp công nghiệp khai khoáng không tăng, không giảm so với cùng thời điểm tháng trước; công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 15,01%; sản xuất, phân phối điện không tăng, không giảm; cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải giảm 0,13%.

Trong các ngành công nghiệp cấp II điều tra tính chỉ số sử dụng lao động có 07 ngành có chỉ số sử dụng lao động không tăng, không giảm so với cùng thời điểm tháng trước. Các ngành còn lại đều giảm, trong đó có 03 ngành giảm nhiều là: Ngành sản xuất đồ uống giảm 13,78%; ngành dệt giảm 41,5%; ngành sản xuất kim loại giảm 17,8%.

3. Hoạt động của doanh nghiệp

a) Tình h*ình đăng ký* doanh nghiệp

Trong tháng (tính đến ngày 20/9/2021), toàn tỉnh có 14 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới[4] với số vốn đăng ký là 36,0 tỷ đồng, bằng 35,0% về số doanh nghiệp và bằng 14,63% về số vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước; có 12 doanh nghiệp hoạt động trở lại; 06 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động và 04 doanh nghiệp đã giải thể.

Tính chung 9 tháng, toàn tỉnh có 441 doanh nghiệp[5] đăng ký thành lập mới với số vốn đăng ký là 2.570 tỷ đồng, giảm 16,64% về số doanh nghiệp nhưng tăng 0,96% về số vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước; vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp đạt 5,83 tỷ đồng, tăng 21,1% so với cùng kỳ năm trước. Ngoài ra, trong 9 tháng có 236 doanh nghiệp hoạt động trở lại, tăng 54,25% so với cùng kỳ năm trước; có 315 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 15,81%; có 229 doanh nghiệp đã giải thể, tăng 213,7%.

b) *Xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp*

Kết quả điều tra về xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong quý III/2021 cho thấy: Có 29,03% số doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh quý III năm nay tốt hơn quý trước; 41,94% số doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn và 29,03% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định[6]. Dự kiến quý IV so với quý III năm nay, có 29,03% số doanh nghiệp đánh giá xu hướng sẽ tốt lên; 38,71% số doanh nghiệp dự báo khó khăn hơn và 32,26% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh sẽ ổn định.

Trong các yếu tố chủ yếu ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp quý III năm nay, có 41,94% số doanh nghiệp cho rằng do nhu cầu thị trường trong nước thấp; 32,26 % số doanh nghiệp cho rằng nhu cầu thị trường quốc tế thấp; 45,16% số doanh nghiệp cho rằng khả năng cạnh tranh cao của hàng hóa trong nước; 32,26% số doanh nghiệp cho rằng thiếu nguyên, nhiên, vật liệu là các yếu tố ảnh hưởng lớn nhất đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; 25,81% số doanh nghiệp cho rằng gặp khó khăn về tài chính; 32,26% số

---

[4] *Trong đó, công ty cổ* phần 01 *đơn vị; công ty TNHH 2TV trở lên* 02 *đơn vị; công ty TNHH 1TV* 11 *đơn vị*;

[5] *Trong đó, công ty cổ* phần 43 *đơn vị; công ty TNHH 2TV trở lên 14*6 *đơn vị; công ty TNHH 1TV* 248 *đơn vị*; doanh nghi*ệp tư nhân 0*4 *đơn vị*;

[6] *Chỉ số tương ứng của quý II/2021: Có 40,62% số doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh tốt hơn quý trước; 31,25% số doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn và 28,13% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định.*

doanh nghiệp cho rằng không tuyển được lao động theo yêu cầu; 25,81% số doanh nghiệp cho rằng lãi suất vay vốn cao là yếu tố quan trọng.

Về khối lượng sản xuất, có 25,81% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất của doanh nghiệp quý III/2021 tăng so với quý trước; 45,16% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất giảm và 29,03% số doanh nghiệp cho rằng ổn định[7]. Về xu hướng quý IV so với quý III năm nay, có 32,26% số doanh nghiệp dự báo khối lượng sản xuất tăng lên; 41,94% số doanh nghiệp dự báo giảm và 25,81% số doanh nghiệp dự báo ổn định.

*Về đơn đặt hà*ng, có 23,08% số doanh nghiệp có đơn đặt hàng quý III năm nay cao hơn quý trước; 42,31% số doanh nghiệp có đơn đặt hàng giảm và 34,62% số doanh nghiệp có số đơn đặt hàng ổn định[8]. Xu hướng quý IV so với quý III năm nay, có 32,0% số doanh nghiệp dự kiến có đơn hàng tăng lên; 32,0% số doanh nghiệp dự kiến đơn hàng giảm và 36,0% số doanh nghiệp dự kiến có đơn hàng ổn định.

Về đơn đặt hàng xuất khẩu, quý III năm nay so với quý trước, có 31,25% số doanh nghiệp khẳng định số đơn hàng xuất khẩu cao hơn; 43,75% số doanh nghiệp có đơn hàng xuất khẩu giảm và 25,0% số doanh nghiệp có đơn hàng xuất khẩu ổn định. Xu hướng quý IV so với quý III năm nay, có 29,41% số doanh nghiệp dự kiến tăng đơn hàng xuất khẩu; 29,41% số doanh nghiệp dự kiến giảm và 41,18% số doanh nghiệp dự kiến ổn định.

4. Đầu tư, xây dựng

Trong 9 tháng đầu năm, tuy bị ảnh hưởng của dịch Covid-19, song tình hình thời tiết thuận lợi cho công tác thi công xây lắp, công tác triển khai kế hoạch vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước được thực hiện ngay từ tháng đầu của năm; UBND tỉnh đã tập trung chỉ đạo, rà soát các hạng mục công trình đầu tư mới cũng như các công trình chuyển tiếp từ các năm trước chuyển sang, nhằm bố trí vốn đầu tư đạt hiệu quả, đảm bảo tiến độ thi công và thuận lợi trong công tác giải ngân vốn đầu tư công, tiếp tục hỗ trợ, tạo điều kiện và đẩy nhanh tiến độ các dự án lớn, dự án trọng điểm trên địa bàn, kịp thời tháo gỡ các khó khăn vướng mắc của các chủ đầu tư. Tuy nhiên, vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn 9 tháng đầu năm giảm so với cùng kỳ năm trước và tỷ lệ thực hiện vốn đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước so với kế hoạch năm đạt thấp.

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn 9 tháng đầu năm 2021 ước đạt 16.119,2 tỷ đồng, giảm 21,0% so cùng kỳ năm 2020 và đạt 67,16% - 62,0% KH năm (KH vốn từ 24.000 tỷ đến 26.000 tỷ), chủ yếu giảm ở khu vực ngoài nhà nước (giảm 3.264,8 tỷ đồng) và khu vực nhà nước (giảm gần 1.855 tỷ đồng). Nguyên nhân vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn giảm mạnh chủ yếu từ các lý do sau:

---

[7] *Chỉ số tương ứng của quý II/2021: Có 43,75% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất của doanh nghiệp tăng so với quý trước; 25,0% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất giảm và 31,25% số doanh nghiệp cho rằng ổn định.*

[8] *Chỉ số tương ứng của quý II/2021: Có 43,75% số doanh nghiệp có đơn đặt hàng cao hơn quý trước; 37,5% số doanh nghiệp có đơn đặt hàng giảm và 18,75% số doanh nghiệp có số đơn đặt hàng ổn định.*

Thứ nhất, khu vực nhà nước giảm do tình hình dịch bệnh Covid-19 trên địa bàn tỉnh diễn biến hết sức phức tạp từ ngày 26/6 (ngày đầu bùng phát đợt dịch) đến nay, UBND tỉnh đã triển khai các biện pháp cấp bách phòng, chống dịch bệnh Covid-19 trên địa bàn tỉnh, tiếp tục áp dụng giãn cách xã hội theo Chỉ thị 15, Chỉ thị 16 làm cho các hoạt động đầu tư, xây dựng cũng bị ảnh hưởng theo.

Với diễn biến dịch bệnh Covid-19 hết sức phức tạp, đồng thời thực hiện giãn cách xã hội nên việc tổ chức triển khai thực hiện các dự án gặp khó khăn ở hầu hết các mặt, cụ thể như: Việc huy động nhân công, phương tiện để tổ chức thi công; vận chuyển, cung ứng các loại vật tư, vật liệu, thiết bị cũng như công tác vận động trong quá trình thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng bị hạn chế, công tác xây dựng kế hoạch vốn của các đơn vị chủ đầu tư còn chưa sát với khả năng thực hiện dự án. Ngoài ra, tình hình bất động sản đóng băng làm ảnh hưởng đến nguồn vốn thu tiền sử dụng đất, nhiều công trình bị thiếu hụt vốn nên tạm dừng hoặc thi công chậm làm ảnh hưởng tiến độ thi công không đạt kế hoạch đề ra;

Thứ hai, khu vực ngoài nhà nước có dự án Thép Hòa Phát Dung Quất tập trung vốn thực hiện lớn vào các năm 2018, 2019 và 2020. Đến năm 2021 dự án cơ bản đã hoàn thành xong cả giai đoạn 2 nên vốn thực hiện không còn cao so với cùng kỳ năm trước;

Thứ ba, tình hình dịch Covid-19 đang diễn biến hết sức phức tạp, ảnh hưởng lớn tới hoạt động sản xuất kinh doanh và đời sống xã hội. Các doanh nghiệp tư nhân có tâm lý e ngại đầu tư, dẫn đến tiến độ và tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh giảm. Khu vực hộ dân cư cũng chịu ảnh hưởng phần nào nên vốn thực hiện giảm so với cùng kỳ năm trước.

Trong tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn thì vốn nhà nước trên địa bàn ước đạt 3.665,3 tỷ đồng, giảm 33,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: vốn ngân sách nhà nước ước đạt 2.778,0 tỷ đồng (Trung ương quản lý: 9,5 tỷ đồng, địa phương quản lý: 2.768,5 tỷ đồng), giảm 30,7%; vốn trái phiếu Chính phủ đạt 119,9 tỷ đồng, giảm 37,1%; vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước ước đạt 46,3 tỷ đồng, giảm 96,2%; Vốn ngoài nhà nước ước đạt 10.122,2 tỷ đồng, giảm 24,4% so cùng kỳ năm trước; Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ước đạt 2.331,8 tỷ đồng, tăng 57,1% so cùng kỳ năm trước.

5. Thương mại, dịch vụ, giá cả

Hoạt động thương mại, dịch vụ, vận tải tháng 9 năm 2021 tiếp tục bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19. Sự xuất hiện các ca nhiễm trong các doanh nghiệp nằm trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh, các ca nhiễm ngoài cộng đồng liên tiếp được phát hiện và đặc biệt là ổ dịch tại xã Nghĩa An (thuộc Thành phố Quảng Ngãi) với số ca nhiễm nhiều và chưa có dấu hiệu giảm đã làm cho tình hình dịch trên địa bàn tỉnh (chủ yếu là thành phố Quảng Ngãi) trở nên phức tạp. Do đó, nhiều biện pháp chống dịch được chính quyền áp dụng trước tình hình diễn biến của dịch bệnh. Vì vậy, hoạt động thương mại, dịch vụ, vận tải tiếp tục bị ảnh hưởng, riêng vận tải hành khách bị ảnh hưởng nặng nề.

5.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng:

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 9/2021 ước đạt 3.557,9 tỷ đồng, giảm 2,35% so với tháng trước và giảm 24,12% so với tháng cùng kỳ năm trước. Chia ra: tổng mức bán lẻ hàng hóa ước đạt 3.159,5 tỷ đồng, tương ứng giảm 3,12% và giảm 14,55%; dịch vụ lưu trú ước đạt 4,6 tỷ đồng, tương ứng giảm 8,55% và giảm 74,50%; dịch vụ ăn uống ước đạt 205,2 tỷ đồng, tương ứng tăng 3,14% và giảm 69,50%; dịch vụ du lịch lữ hành trong tháng tiếp tục không phát sinh doanh thu; dịch vụ tiêu dùng khác ước đạt 188,6 tỷ đồng, tương ứng tăng 5,85% và giảm 37,18%.

Trong tổng mức bán lẻ hàng hóa, so với tháng trước, hầu hết các nhóm hàng đều giảm do ảnh hưởng của dịch, chỉ có nhóm hàng vật phẩm văn hóa giáo dục và nhóm hàng hóa khác (chủ yếu là mặt hàng máy vi tính và linh kiện máy vi tính) tăng là do học sinh toàn tỉnh đã bắt đầu học trực tuyến từ ngày 13/9/2021, nên nhu cầu về dụng cụ học tập và máy vi tính phục vụ học trực tuyến tăng.

Đối với các ngành dịch vụ, nguyên nhân doanh thu dịch vụ ăn uống tăng so với tháng trước là do hiện nay 8/13 huyện, thị xã trong tỉnh thực hiện áp dụng các biện pháp phòng, chống dịch trong điều kiện "Bình thường mới" theo Quyết định số 1407/QĐ-UBND ngày 13/9/2021của Chủ tịch UBND tỉnh nên các cơ sở ăn uống ở các địa phương này được bán tại chỗ, so với việc chỉ bán mang đi hoặc bán trực tuyến như tháng trước nên doanh thu tăng. Dịch vụ tiêu dùng khác tăng so với tháng trước chủ yếu tăng doanh thu dịch vụ giáo dục của các trung tâm dạy trực tuyến khi học sinh bắt đầu bước vào năm học mới.

Tính chung 9 tháng đầu năm 2021, tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 39.343,5 tỷ đồng, giảm 0,19% so với cùng kỳ. Trong đó: tổng mức bán lẻ hàng hóa ước đạt 32.031,6 tỷ đồng, tăng 2,34%; dịch vụ lưu trú ước đạt 130,2 tỷ đồng, giảm 18,05%; dịch vụ ăn uống ước đạt 4.788,8 tỷ đồng, giảm 11,98%; dịch vụ du lịch lữ hành ước đạt 3,6 tỷ đồng, giảm 9,02%; dịch vụ tiêu dùng khác ước đạt 2.389,2 tỷ đồng, giảm 5,08%.

Nhìn chung, mức tiêu thụ hàng hóa của người dân trong 9 tháng đầu năm 2021 tăng không cao so với cùng kỳ năm trước do dịch Covid-19 tiếp tục diễn biến hết sức phức tạp nhất là từ cuối tháng 6 đến nay. Trước những ảnh hưởng của dịch Covid-19 kéo dài, thói quen tiêu dùng của người dân thay đổi chuyển sang ưu tiên các mặt hàng thiết yếu, sản phẩm giúp chăm sóc sức khỏe, tăng sức đề kháng như: lương thực, thực phẩm, thuốc và một số đồ dùng gia đình cần thiết; thị trường bán lẻ chuyển dần từ kênh bán hàng truyền thống sang kênh bán hàng trực tuyến, chương trình học tập trực tuyến ngay từ đầu năm học mới 2021-2022 làm cho nhu cầu mua sắm thiết bị công nghệ đặc biệt máy vi tính tăng vọt đã tác động mạnh đến nhóm hàng hóa khác; giá vật liệu xây dựng chủ yếu giá thép tăng mạnh làm cho nhóm gỗ và vật liệu xây dựng tăng mạnh so với cùng kỳ. Đối với các ngành dịch vụ, trong quý III năm 2021, Quảng Ngãi là địa phương trực tiếp chịu ảnh hưởng nặng nề từ dịch Covid khi liên tiếp những ca nhiễm cộng đồng được phát hiện từ các khu dân cư, khu công nghiệp và không ngừng tăng lên về số lượng. Chính vì

vậy chính quyền địa phương chỉ đạo thực hiện áp dụng các biện pháp phòng, chống dịch quyết liệt, triệt để nhằm đạt hiệu quả chống dịch tốt nhất, cụ thể: cấm các hoạt động tập trung đông người; các nhà hàng, quán ăn không được phục vụ tại chỗ, chỉ bán mang đi và bán trực tuyến, đóng cửa các cơ sở kinh doanh trên vỉa hè; tạm dừng hoạt động các nhà nghỉ, khách sạn (trừ các cơ sở phục vụ cách ly); tiếp tục đóng cửa các địa điểm kinh doanh vui chơi, giải trí; tiếp tục thực hiện không lập thủ tục du lịch đối với khách du lịch cả nội tỉnh, ngoại tỉnh, khách nước ngoài đến Lý Sơn; quy định giới nghiêm thời gian ra khỏi nhà,... Đây chính là nguyên nhân tác động mạnh làm giảm doanh thu các hoạt động dịch vụ này.

5.2. Ch*ỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ*

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 9/2021 tăng 0,17% so với tháng trước; tăng 1,80% so với tháng 12 năm trước; tăng 2,82% so với cùng tháng năm trước; bình quân quý III/2021 tăng 2,87% so với cùng kỳ năm trước; bình quân 9 tháng đầu năm 2021 tăng 2,00% so với cùng kỳ năm trước.

CPI tháng 9/2021 tăng 0,17% so với tháng trước, trong đó có 6/11 nhóm hàng hoá và dịch vụ có chỉ số giá tăng, gồm: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,32% (trong đó, lương thực giảm 0,70%, thực phẩm tăng 0,64%; ăn uống ngoài gia đình không tăng không giảm); đồ uống và thuốc lá tăng 1,66%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,11%; nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 0,35%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,03% (trong đó dịch vụ y tế không tăng không giảm); giáo dục tăng 0,03% (trong đó dịch vụ giáo dục không tăng không giảm). Có 5/11 nhóm hàng hoá và dịch vụ có chỉ số giá giảm, gồm: Thiết bị và đồ dùng gia đình giảm 0,03%; giao thông giảm 0.43%; bưu chính viễn thông giảm 0,62%; văn hoá, giải trí và du lịch giảm 0,13%; hàng hoá và dịch vụ khác giảm 0,37%.

CPI bình quân quý III/2021 tăng 2,87% so với cùng kỳ năm trước, trong đó có 9/11 nhóm hàng hoá và dịch vụ có chỉ số giá tăng, gồm: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 1,59% (trong đó, lương thực tăng 8,82%, thực phẩm giảm 0,64%; ăn uống ngoài gia đình tăng 4,17%); đồ uống và thuốc lá tăng 2,84%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 1,32%; nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 4,15%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 2,62%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,28% (trong đó dịch vụ y tế không tăng không giảm); giao thông tăng 14,71%; giáo dục tăng 1,85% (trong đó dịch vụ giáo dục tăng 1,81%); hàng hoá và dịch vụ khác tăng 1,57%. Có 2/11 nhóm hàng hoá và dịch vụ có chỉ số giá giảm: Bưu chính viễn thông giảm 2,00%; văn hoá, giải trí và du lịch giảm 0,61%.

CPI bình quân 9 tháng đầu năm tăng 2,00% so với bình quân cùng kỳ năm 2020, trong đó có 9/11 nhóm hàng hoá và dịch vụ có chỉ số giá tăng, gồm: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 2,10% (trong đó, lương thực tăng 11,95%, thực phẩm tăng 0,32%; ăn uống ngoài gia đình tăng 3,16%); đồ uống và thuốc lá tăng 2,69%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,90%; nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 0,54%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 2,43%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,25% (trong đó dịch vụ y tế không tăng không giảm); giao thông tăng 8,64%; giáo dục tăng 2,50% (trong đó dịch vụ giáo dục tăng 64%); hàng hoá và dịch vụ khác tăng

1,32%. Có 2/11 nhóm hàng hoá và dịch vụ có chỉ số giá giảm: Bưu chính viễn thông giảm 1,87%; văn hoá, giải trí và du lịch giảm 1,15%.

Chỉ số giá vàng trong tháng đã giảm so với tháng trước, tuy nhiên bình quân 9 tháng vẫn còn khá cao so với cùng kỳ năm trước. Chỉ số giá vàng tháng 9/2021 giảm 0,07% so với tháng trước; tăng 3,59% so với tháng 12 năm trước; tăng 0,86% so với cùng tháng năm trước; bình quân quý III/2021 tăng 4,87% so với cùng kỳ năm trước; bình quân 9 tháng tăng 15,29% so với cùng kỳ năm trước. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 9/2021 giảm 0,58% so với tháng trước; giảm 1,52% so với tháng 12 năm trước; giảm 1,68% so với cùng tháng năm trước; bình quân quý III/2021 giảm 1,18% so với cùng kỳ năm trước; bình quân 9 tháng giảm 1,04% so cùng kỳ năm trước.

5.3. Hoạt động vận tải (không kể vận tải đường sắt)

Vận tải hành khách tháng 9/2021 ước đạt 71 nghìn lượt khách với mức luân chuyển 8.977 nghìn lượt khách.km, so với tháng trước giảm 3,07% về vận chuyển và giảm 32,26% về luân chuyển, tương ứng giảm 80,97% và giảm 89,90% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó: vận tải hành khách đường bộ ước đạt 61 nghìn lượt khách với mức luân chuyển 8.674 nghìn lượt khách.km, giảm tương ứng 1,26% và 32,80% so với tháng trước và giảm tương ứng 81,82% và 90,12% so với tháng cùng kỳ năm trước; vận tải hành khách đường biển ước đạt 10 nghìn lượt khách với mức luân chuyển 303 nghìn lượt khách.km, tương ứng giảm 12,49% và giảm 12,06% so với tháng trước và giảm tương ứng 73,78% và 73,94% so với tháng cùng kỳ năm trước. Vận tải hành khách tháng 9 tiếp tục chịu sự ảnh hưởng nặng nề do diễn biến phức tạp của dịch Covid-19, đặc biệt là các tuyến vận tải hành khách đường dài.

Tính chung 9 tháng đầu năm 2021, vận tải hành khách ước đạt 3.224 nghìn lượt khách với mức luân chuyển 746.277 nghìn lượt khách.km, giảm 22,99% về vận chuyển và giảm 22,87% về luân chuyển. Trong đó, vận tải hành khách đường bộ giảm tương ứng 22,56% và 22,82%; vận tải hành khách đường biển giảm tương ứng 28,53% và 28,14%. Nguyên nhân vận chuyển, luân chuyển hành khách 9 tháng đầu năm 2021 giảm so với cùng kỳ năm trước là do quý III năm 2021 hoạt động kinh doanh vận tải hành khách giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước, dẫn đến 9 tháng đầu năm 2021 giảm theo.

Vận tải hàng hóa tháng 9 năm 2021 ước đạt 457 nghìn tấn với mức luân chuyển 70.554 nghìn tấn.km, giảm 30,46% về vận chuyển và giảm 29,05% về luân chuyển so với tháng trước; tương ứng giảm 47,33% và giảm 48,72% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó: vận tải hàng hóa bằng đường bộ ước đạt 450 nghìn tấn với mức luân chuyển 70.332 nghìn tấn.km, giảm 30,69% về vận chuyển và giảm 29,09% về luân chuyển so với tháng trước, và giảm tương ứng 47,26% và 48,71% so với tháng cùng kỳ năm trước; vận tải hàng hóa bằng đường biển ước đạt 7 nghìn tấn với mức luân chuyển 222 nghìn tấn.km, giảm 13,31% về vận chuyển và giảm 13,42% về luân chuyển so với tháng trước, giảm tương ứng 51,28% và 51,05% so với tháng cùng kỳ năm trước. Vận tải hàng hóa tháng 9 chịu tác động

mạnh của quy định phòng chống dịch liên quan đến vận tải hàng hóa theo Quyết định số 1265/QĐ-UBND ngày 21/8/2021của Chủ tịch UBND tỉnh, theo đó các tài xế vận tải hàng hóa vào địa bàn tỉnh phải có giấy xét nghiệm âm tính với virus SARS-CoV-2, đối với các doanh nghiệp vận tải hàng hóa trên địa bàn tỉnh phải bố trí các điểm lưu trú cho các tài xế dưới sự quản lý, kiểm tra, giám sát y tế của Công an cấp xã và Tổ Covid-19 cộng đồng nên nhu cầu vận tải hàng hóa đã chững lại, đặc biệt là vận tải hàng hóa các tuyến đường dài.

Tính chung 9 tháng đầu năm, vận tải hàng hóa ước đạt 8.583 nghìn tấn với mức luân chuyển 1.368.097 nghìn tấn.km, giảm 2,50% về vận chuyển và giảm 2,45% về luân chuyển. Trong đó, vận tải hàng hóa đường bộ giảm tương ứng 2,52% và 2,46%; vận tải hàng hóa đường biển giảm tương ứng 1,48% và 1,52%.

Doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 9 năm 2021 ước đạt 121,2 tỷ đồng, giảm 27,19% so với tháng trước và giảm 53,04% so với tháng cùng kỳ năm trước. Phân theo ngành kinh tế: doanh thu vận tải đường bộ ước đạt 84,6 tỷ đồng, tương ứng giảm 30,64% và giảm 57,21%; doanh thu vận tải đường thủy ước đạt 2,7 tỷ đồng, tương ứng giảm 12,65% và giảm 67,58%; doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 33,9 tỷ đồng, tương ứng giảm 18,14% và giảm 34,91%. Phân theo ngành vận tải: doanh thu vận tải hành khách ước đạt 7,7 tỷ đồng, tương ứng giảm 29,60% và giảm 88,71%; doanh thu vận tải hàng hoá ước đạt 79,6 tỷ đồng, tương ứng giảm 30,25% và giảm 42,29%; doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 33,9 tỷ đồng, tương ứng giảm 18,14% và giảm 34,91%.

Tính chung 9 tháng đầu năm 2021, doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 2.496,4 tỷ đồng, giảm 8,61% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: doanh thu vận tải hành khách ước đạt 562,0 tỷ đồng, giảm 22,71%; doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 1.411,3 tỷ đồng, giảm 2,17%; doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 523,1 tỷ đồng, giảm 6,90%. Nguyên nhân doanh thu vận tải, kho bãi 9 tháng đầu năm 2021 giảm so với cùng kỳ năm trước là do quý III năm 2021 chịu ảnh hưởng nặng nề của dịch Covid-19 diễn biến phức tạp trong cả nước, đặc biệt là kinh doanh vận tải hành khách và dịch vụ hỗ trợ vận tải. Bên cạnh đó, kinh doanh vận tải hàng hoá cũng chịu ảnh hưởng nhưng mức độ ảnh hưởng ít hơn nhiều so với kinh doanh vận tải hành khách.

6. Tình hình thu, chi ngân sách nhà nước

6.1. T*hu ngân sách nhà nước*

a) Thu ngân sách trên địa bàn: tháng 9 năm 2021 ước đạt 1.723 tỷ đồng, lũy kế thu 9 tháng đầu năm 2021 ước đạt 14.946 tỷ đồng, bằng 142,9% so với cùng kỳ năm trước và bằng 82,6% dự toán năm *(nếu không tính hoàn thuế GTGT từ hoạt động xuất nhập khẩu thì thu NSNN trên địa bàn đạt 89,2% dự toán giao)*; trong đó:

- Thu nội địa tháng 9 năm 2021 ước đạt 942 tỷ đồng, lũy kế thu 9 tháng đầu năm 2021 ước đạt 9.131 tỷ đồng[9], bằng 121,2% so với cùng kỳ năm trước và bằng 69,9% dự toán năm *(nếu không tính thu tiền sử dụng đất thì đạt 81,1% so với dự toán năm)*. Trong đó:

+ Thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất tháng 9 năm 2021 ước đạt 539 tỷ đồng, lũy kế thu 9 tháng đầu năm 2021 ước đạt 4.549 tỷ đồng, bằng 139,5% so với cùng kỳ năm trước và bằng 91% dự toán năm;

+ Thu tiền sử dụng đất tháng 9 năm 2021 ước đạt 98 tỷ đồng, lũy kế thu 9 tháng đầu năm 2021 ước đạt 655 tỷ đồng, bằng 123,1% so với cùng kỳ năm trước và bằng 25,2% dự toán năm.

+ Các khoản thu còn lại tháng 9 năm 2021 ước đạt 305 tỷ đồng, lũy kế thu 9 tháng đầu năm 2021 ước đạt 3.927 tỷ đồng, bằng 105% so với cùng kỳ năm trước và bằng 72% dự toán năm.

- Thu hoạt động xuất nhập khẩu tháng 9 năm 2021 ước đạt 775 tỷ đồng, lũy kế thu 9 tháng đầu năm 2021 ước đạt 5.795 tỷ đồng, bằng 197,7% so với cùng kỳ năm trước và bằng 115,9% dự toán năm. Nếu không tính hoàn thuế GTGT thì thu xuất nhập khẩu đạt 139,7% dự toán giao.

- Thu vay vốn: lũy kế thu 9 tháng đầu năm 2021 ước đạt 21 tỷ đồng, bằng 50% dự toán năm.

b) Thu ngân sách địa phương: tháng 9 năm 2021 ước đạt 873 tỷ đồng, lũy kế thu 9 tháng đầu năm 2021 ước đạt 11.728 tỷ đồng, bằng 142,2% so với cùng kỳ năm trước và bằng 83,5% dự toán năm; trong đó:

- Thu cân đối phần NSĐP được hưởng theo phân cấp: tháng 9 ước đạt 844 tỷ đồng, lũy kế thu 9 tháng đầu năm 2021 ước đạt 8.178 tỷ đồng, bằng 130% so với cùng kỳ năm trước và bằng 72,7% dự toán năm.

- Thu bổ sung từ ngân sách trung ương: lũy kế thu 9 tháng đầu năm 2021 ước đạt 3.529 tỷ đồng, bằng 180% so với cùng kỳ năm trước và bằng 127,9% dự toán năm.

- Thu vay vốn: lũy kế thu 9 tháng đầu năm 2021 ước đạt 21 tỷ đồng, bằng 50% dự toán năm.

6.2. Chi *ngân sách địa phương*

Chi tháng 9 năm 2021 ước đạt 1.416 tỷ đồng, lũy kế chi 9 tháng đầu năm ước đạt 8.869 tỷ đồng, bằng 103,2% so với cùng kỳ năm trước và bằng 63,1% so với dự toán năm. Trong đó:

---

[9] *Nếu tính cả số tiền thuế, tiền thuê đất ước được gia hạn Tháng 5, 6, 7, 8, 9 và Quý 2 năm 2021 theo NĐ 52 (tổng gia hạn 1.485 tỷ đồng, trong đó gia hạn từ NMLD Dung Quất 1.145 tỷ đồng, các khoản gia hạn còn lại 340 tỷ đồng) thì tổng thu là 10.616 tỷ, đạt 81,3% dự toán tỉnh giao.*

- Chi đầu tư phát triển tháng 9 ước đạt 638 tỷ đồng, lũy kế chi 9 tháng đầu năm ước đạt 1.910 tỷ đồng, bằng 123,5% so với cùng kỳ năm trước và bằng 44,9% so với dự toán năm;

- Chi thường xuyên tháng 9 ước đạt 545 tỷ đồng, lũy kế chi 9 tháng đầu năm ước đạt 5.956 tỷ đồng, bằng 99,1% so với cùng kỳ năm trước và bằng 74,3% so với dự toán năm;

- Chi thực hiện các Chương trình mục tiêu tháng 9 ước đạt 233 tỷ đồng, lũy kế chi 9 tháng đầu năm ước đạt 1.001 tỷ đồng, bằng 96,6% so với cùng kỳ năm trước và bằng 65,8% so với dự toán năm.

7. Một số vấn đề xã hội

7.1. Tình hình dịch bệnh, ngộ độc thực phẩm

Thời gian qua, các cấp ủy, chính quyền, đoàn thể và các tầng lớp nhân dân trong tỉnh đã nỗ lực, chủ động triển khai kịp thời nhiều chủ trương, biện pháp nhằm thực hiện tốt công tác phòng, chống dịch Covid-19. Tuy nhiên, đợt bùng phát dịch lần thứ tư với diễn biến rất phức tạp, khó lường, gây nhiều khó khăn cho công tác phòng, chống dịch, đời sống, sức khỏe của nhân dân và hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Tính từ ngày 26/6 đến ngày 15/9/2021, số ca mắc Covid-19 tại tỉnh ghi nhận 1.003 ca bệnh. Trong đó, số ca hiện đang điều trị 458 ca bệnh; số ca khỏi bệnh 542 ca bệnh; tử vong: 03 bệnh nhân.

Hoạt động truy vết từ ngày 26/6/2021 đến ngày 15/9/2021, đã xác định 4.275 trường hợp F1, 15.550 trường hợp F2.

Toàn tỉnh đang cách ly tập trung 2.893 người, cách ly tại nhà: 6.826 người.

Tiêm chủng vắc xin ngừa Covid-19 đến ngày 15/9/2021:

+ Lũy tích số người tiêm 1 mũi vắc xin: 111.834 người.

+ Lũy tích số người tiêm 2 mũi vắc xin: 48.066 người.

Công tác phòng chống ngộ độc thực phẩm và các bệnh truyền qua thực phẩm được triển khai tích cực; công tác bảo đảm ATVSTP phục vụ các ngày lễ kỷ niệm, các sự kiện trọng đại diễn ra trên địa bàn tỉnh được quan tâm đặc biệt và được triển khai một cách chủ động và kịp thời. Trong 9 tháng đầu năm xảy ra 01 vụ ngộ độc thực phẩm tại huyện Bình Sơn làm 26 người mắc và nhập viện để điều trị. Nguyên nhân nghi ngờ ngộ độc thực phẩm do vi sinh vật.

7.2. Giáo dục, đào tạo

Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp trên địa bàn trong đợt bùng phát dịch lần thứ tư vào cuối tháng Tư đến nay, Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh đã bám sát chỉ đạo của Bộ, kịp thời tham mưu UBND tỉnh đưa ra các phương án ứng phó; những chỉ đạo, hướng dẫn phù hợp để vừa đảm bảo an toàn cho học sinh, giáo viên, vừa thực hiện kế hoạch năm học.

Kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông quốc gia năm 2021 tại các điểm thi được diễn ra an toàn, nghiêm túc, đúng Quy chế thi; chấm thi và công bố kết quả thi theo lịch của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Số thí sinh dự thi: 12.750 thí sinh, trong đó số thí sinh đỗ tốt nghiệp 12.286 thí sinh, tỷ lệ đỗ tốt nghiệp 96,36%.

Tổ chức kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10, chấm thi và công bố kết quả theo quy định. Kết quả xét duyệt tuyển sinh vào lớp 10 năm học 2021-2022: Tổng số học sinh trúng tuyển vào lớp 10 các trường công lập 13.078 học sinh, đạt 100,17% chỉ tiêu giao (13.055 học sinh); trong đó, thi tuyển 10.074 học sinh, xét tuyển 3.004 học sinh. Tổng số học sinh xét tuyển vào các trường ngoài công lập 573 học sinh (Trường tư thục Hoàng Văn Thụ 451 học sinh; Trường tư thục Trương Định 52 học sinh; trường IEC Quảng Ngãi 70 học sinh).

Tổ chức Lễ khai giảng năm học 2021-2022 bằng hình thức truyền hình trực tiếp trên sóng PTQ của Đài PT&TH tỉnh Quảng Ngãi, tại trường THCS Lê Hồng Phong, thành phố Quảng Ngãi. Năm học 2021-2022, trên địa bàn toàn tỉnh triển khai dạy trực tuyến (trừ bậc Mầm non) bắt đầu từ ngày 13/9/2021 đến ngày 30/9/2021. Sau đó tùy theo diễn biến tình hình dịch bệnh Covid-19, Sở Giáo dục và Đào tạo thông báo hình thức tổ chức dạy học phù hợp đến các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh.

7.3. ***Hoạt động văn hoá, thể thao***

Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tham mưu trình UBND tỉnh ra Quyết định xếp hạng di tích cấp tỉnh đối với 06 di tích; phối hợp với các địa phương trong việc tổ chức Lễ công bố và đón nhận Bằng công nhận Di sản văn hóa phi vật thể quốc gia đối với: Lễ hội đua thuyền tứ linh huyện đảo Lý Sơn và Nghệ thuật trình diễn Chiêng Ba của người Hre (huyện Ba Tơ); thực hiện nhiệm vụ xây dựng và thẩm định hồ sơ di tích các cấp theo kế hoạch; trình Bộ VHTTDL công nhận di tích quốc gia đối với hồ sơ di tích Địa điểm Xà Nây – Nơi đặt xưởng in bạc tín phiếu của Liên khu V, xã Sơn Nham, huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi.

Sở đã chỉ đạo, hướng dẫn, thực hiện tuyên truyền, tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ mừng Đảng mừng Xuân; chào mừng Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII; bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2026; kỷ niệm các ngày lễ, các sự kiện lịch sử, văn hóa, chính trị trong 9 tháng đầu năm 2021; đẩy mạnh hoạt động tuyên truyền và công tác phòng chống covid-19 trong hoạt động văn hóa, thể thao và du lịch.

Từ đầu năm đến nay, Sở tổ chức thành công 9 giải thi đấu, đạt 35% kế hoạch (trong đó có 08 giải thi đấu cấp tỉnh, đạt 38% kế hoạch năm; 01 giải cấp quốc gia, đạt 33% kế hoạch năm). Trước tác động của dịch bệnh covid-19, Sở đã có văn bản trình các cấp có thẩm quyền quyết định không tổ chức một số giải thể thao trong năm 2021, như: sự kiện tranh đai vô địch Boxing nhà nghề thế giới WBO thế giới năm 2021 tại Quảng Ngãi; Giải Dù lượn quốc gia - sự kiện du lịch định vị thương hiệu du lịch Lý Sơn; tạm hoãn tổ chức Hội thi thể thao các dân tộc thiểu số lần thứ XII, khu vực II tại Quảng Ngãi…

Về thể thao thành tích cao: Cử 670 lượt vận động viên tham gia các giải vô địch quốc gia, đạt 14 huy chương các loại, đạt 14% kế hoạch. Đối với các giải dự kiến sẽ diễn ra từ cuối tháng 4 cho đến nay: tạm dừng tập trung thi đấu theo lịch của Tổng Cục Thể dục Thể thao để phòng, chống dịch Covid-19. Trong thời gian này, các đội tuyển thể thao duy trì các hoạt động tập luyện, đảm bảo thực hiện biện pháp phòng, chống dịch bệnh Covid-19 theo quy định.

7.4. ***Thông tin truyền thông và Phát thanh truyền hình***

Trong 9 tháng đầu năm 2021, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Quảng Ngãi đã tập trung tuyên truyền, phản ánh các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội, quốc phòng - an ninh quan trọng diễn ra trên địa bàn tỉnh: Trong đó, tập trung tuyên truyền cao điểm Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng và các hoạt động chào mừng thành công Đại hội lần thứ XIII của Đảng. Tuyên truyền việc học tập, quán triệt, triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi lần thứ XX, nhiệm kỳ 2020 - 2025 và Nghị quyết Đại hội Đảng bộ các cấp…

Tập trung tuyên truyền bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021 - 2026. Phản ánh đầy đủ, kịp thời và chính xác quá trình diễn ra bầu cử của các địa phương, đơn vị trên địa bàn tỉnh và tập trung tuyên truyền kết quả bầu cử. Tuyên truyền kỷ niệm 91 năm Ngày thành lập Đảng cộng sản Việt Nam (03/02/1930 - 03/02/2021) và mừng Xuân Tân Sửu 2021…

Hoạt động bưu chính, viễn thông: Đảm bảo chất lượng dịch vụ bưu chính, chuyển phát, 100% số xã có thư, báo đến trong ngày. Các điểm Bưu điện VHX đã được nâng cấp, đảm bảo duy trì hoạt động tối thiểu 4 giờ/ngày. Mạng viễn thông trên địa bàn tỉnh đảm bảo thông tin liên lạc thông suốt. Các doanh nghiệp tiếp tục triển khai cung cấp dịch vụ 4G trên toàn tỉnh, đảm bảo phủ sóng di động khu vực nông thôn và miền núi đạt 99% khu vực dân cư sinh sống.

7.5. ***Tình hình tai nạn giao thông***

Tình hình tai nạn giao thông 9 tháng đầu năm 2021 trên địa bàn tỉnh cơ bản ổn định, nhất là trong các thời điểm tỉnh Quảng Ngãi triển khai thực hiện giãn cách xã hội phòng, chống dịch Covid-19. Tai nạn giao thông (TNGT) tiếp tục giảm cả ba tiêu chí so với năm 2020.

Tai nạn giao thông trong tháng (tính từ ngày 15/8/2021 đến 14/9/2021), toàn tỉnh đã xảy ra 13 vụ, chết 05 người, bị thương 12 người, thiệt hại tài sản trị giá khoảng 37 triệu đồng. So với tháng 9/2020: Giảm 13 vụ, giảm 06 người chết, giảm 11 người bị thương. So với tháng 8/2021: Giảm 04 vụ, giảm 02 người chết, giảm 03 người bị thương. Cụ thể:

- TNGT đường bộ: Xảy ra 13 vụ, chết 05 người, bị thương 12 người, thiệt hại tài sản trị giá khoảng 37 triệu đồng. So với tháng 9/2020: Giảm 13 vụ, giảm 06 người chết, giảm 11 người bị thương. So với tháng 8/2021: Giảm 04 vụ, giảm 02 người chết, giảm 03 người bị thương. Trong đó:

+ TNGT hậu quả ít nghiêm trọng trở lên: Xảy ra 05 vụ, chết 05 người, 01 người bị thương, thiệt hại tài sản khoảng 12 triệu đồng. So với tháng 9/2020: Giảm 06 vụ, giảm 06 người chết, giảm 06 số người bị thương. So với tháng 8/2021: Giảm 02 vụ, giảm 02 người chết, giảm 03 người bị thương.

+ Va chạm giao thông: Xảy ra 08 vụ, bị thương 11 người, thiệt hại tài sản khoảng 25 triệu đồng. So với tháng 9/2020: Giảm 07 vụ, giảm 05 người bị thương; so với tháng 8/2021: Giảm 02 vụ, không tăng, không giảm số người bị thương.

- TNGT đường sắt: Không xảy ra *(So với tháng 9/2020 và tháng 8/2021: Không tăng, không giảm*).

- TNGT đường thủy nội địa: Không xảy ra *(So với tháng 9/2020 và tháng 8/2021: Không tăng, không giảm).*

Tính chung 9 tháng đầu năm 2021 (tính từ ngày 15/12/2020 đến ngày 14/9/2021), toàn tỉnh đã xảy ra 139 vụ TNGT, giảm 52 vụ (-27,23%) so cùng kỳ, chết 78 người, giảm 16 người (-17,02%), bị thương 115 người, giảm 82 người (-41,62%), thiệt hại tài sản ước tính khoảng 441 triệu đồng. Trong đó:

- TNGT đường bộ: Xảy ra 134 vụ *(giảm 55 vụ)*, chết 74 người *(giảm 18 người)*, bị thương 112 người *(giảm 85 người)*, thiệt hại tài sản ước tính khoảng 391 triệu đồng.

- TNGT đường sắt: Xảy ra 05 vụ *(tăng 03 vụ)*, chết 04 người *(tăng 02 người chết),* bị thương 03 người *(tăng 03 người bị thương)*, thiệt hại tài sản ước tính khoảng 50 triệu đồng.

- TNGT đường thủy nội địa: Không xảy ra *(không tăng, không giảm)*.

Khái quát lại, trong bối cảnh tình hình thế giới và dịch bệnh diễn biến phức tạp, bức tranh kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Ngãi 9 tháng đầu năm 2021 vẫn duy trì sự ổn định và có những chuyển biến tích cực là nhờ sự chỉ đạo, điều hành quyết liệt của Tỉnh ủy và UBND tỉnh, sự nỗ lực của các địa phương, cộng đồng doanh nghiệp và Nhân dân toàn tỉnh. Kinh tế - xã hội 9 tháng đầu năm 2021 của tỉnh đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận: Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản nhìn chung phát triển ổn định; nông nghiệp là trụ đỡ của nền kinh tế trong bối cảnh khó khăn. Sản xuất công nghiệp có mức tăng trưởng khá; công nghiệp vẫn là động lực tăng trưởng của nền kinh tế. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, nền kinh tế Quảng Ngãi vẫn còn không ít khó khăn, hạn chế cũng như tiếp tục đối mặt với những thách thức mới: Dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp, khó lường với những biến chủng của vi rút SARS-CoV-2; thời tiết, dịch bệnh còn diễn biến phức tạp; một số sản phẩm gặp khó khăn trong khâu tiêu thụ, ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống người lao động. Ngành công nghiệp tuy có phát triển nhưng vẫn còn thấp so với kế hoạch. Ngoài ra, với độ mở lớn cùng tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, kinh tế nước ta nói chung, trong đó có Quảng Ngãi sẽ chịu tác động đan xen nhiều mặt bởi các diễn biến kinh tế quốc tế ngày càng phức tạp, khó lường.

Để đạt cao nhất các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2021, các cấp, các ngành và địa phương cần tiếp tục thực hiện đồng bộ, hiệu quả các giải pháp đã đề ra trong Quyết định số 16/QĐ-UBND ngày 11/01/2021 của UBND tỉnh, trong đó tập trung vào những nội dung chủ yếu sau đây:

Một là, tiếp tục triển khai thực hiện Quyết định số 16/QĐ-UBND ngày 11/01/2021 của UBND tỉnh về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021, trước mắt tập trung ưu tiên cao nhất cho việc phòng, chống dịch, sớm kiểm soát dịch bệnh, đồng thời từng bước khôi phục hoạt động sản xuất, kinh doanh; kịp thời dự báo và chuẩn bị phương án, kịch bản, biện pháp ứng phó hiệu quả với những biến động, vấn đề mới phát sinh.

Hai là, chủ động triển khai kịp thời các giải pháp hỗ trợ cho người dân, doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19. Tiếp tục tập trung tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp sản xuất kinh doanh, phục hồi kinh tế, cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh, đơn giản hóa thủ tục hành chính, dịch vụ công; rà soát, tập trung tháo gỡ vướng mắc trong thủ tục đầu tư, bồi thường, giải phóng mặt bằng, chuẩn bị sẵn quỹ đất sạch để tạo điều kiển triển khai các dự án. Đồng thời, hỗ trợ, khuyến khích doanh nghiệp thành lập mới, doanh nghiệp khởi nghiệp, doanh nghiệp mở rộng đầu tư sản xuất kinh doanh, tạo môi trường thuận lợi cho doanh nghiệp phát triển.

Ba là, triển khai xây dựng các cơ chế, chính sách phát triển công nghiệp đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 theo Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị; triển khai thực hiện Đề án phát triển công nghiệp hỗ trợ tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030. Tập trung thực hiện các giải pháp thúc đẩy phát triển sản xuất công nghiệp, đặc biệt tập trung hỗ trợ, đẩy nhanh tiến độ xây dựng và hoàn thành các dự án có quy mô lớn, có sức lan tỏa. Phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ cho ngành lọc hóa dầu, luyện kim, cơ khí, sản xuất, chế biến thực phẩm, đồ uống, chế biến gỗ, điện – điện tử, công nghiệp hỗ trợ cho ngành dệt may…

Bốn là, ngành nông nghiệp cần tiếp tục thực hiện tái cơ cấu lại gắn với thực hiện có hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới đảm bảo thực chất, bền vững; chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi gắn với thị trường. Thực hiện đồng bộ các chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp nông thôn. Thực hiện các giải pháp kiểm soát dịch bệnh ở gia súc, gia cầm, ổn định sản xuất, tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát, không để dịch bệnh lây lan.

Năm là, tăng cường đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công năm 2021 theo đúng chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh tại Chỉ thị số 04/CT-UBND ngày 09/01/2021 và Kế hoạch số 98/KH-UBND ngày 06/7/2021 về tiến độ giải ngân vốn đầu tư công năm 2021; tháo gỡ những vướng mắc thể chế đầu tư công, xây dựng, bồi thường, giải phóng mặt bằng... Chủ động tiếp cận, tìm hiểu và hỗ trợ các đối tác, tập đoàn lớn tìm hiểu cơ hội đầu tư ở tỉnh.

Sáu là, khuyến khích nhu cầu tiêu dùng sản phẩm trong nước, tăng khả năng cạnh tranh của hàng hóa trong tỉnh đối với hàng nhập khẩu; triển khai các giải pháp

tháo gỡ khó khăn trong tiêu thụ, không để ứ đọng, chú trọng nâng cao năng lực lưu trữ, bảo quản nông sản. Bảo đảm nguồn cung giống cây trồng, vật nuôi, không để gián đoạn sản xuất.

Bảy là, thực hiện có hiệu quả các chính sách an sinh xã hội, chăm lo đời sống nhân dân, nhất là tại các khu vực thực hiện giãn cách; triển khai thực hiện tốt Kế hoạch số 102/KH-UBND ngày 15/7/2021 của UBND tỉnh về thực hiện hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 theo Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ và Quyết định số 23/2001/QĐ-TTg ngày 07/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. Thực hiện tốt công tác trợ giúp đột xuất, bảo đảm người dân khi gặp rủi ro, thiên tai được hỗ trợ kịp thời, khắc phục khó khăn, ổn định cuộc sống Chủ động phương án phòng chống thiên tai, cảnh báo mưa lũ, sạt lở nhằm hạn chế tối đa thiệt hại tới sản xuất và cuộc sống của người dân. Tăng cường công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy, nổ.

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 9 năm 2021

Ha

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A	1	2	3
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa			
Lúa đông xuân	38,027.1	38,036.0	100.0
Lúa hè thu	31,334.8	33,949.5	108.3
Thu đông			
Lúa mùa	1,909.4	1,108.8	58.1
Các loại cây khác			
Ngô	9,070.1	9,068.4	100.0
Khoai lang	245.8	194.4	79.1
Sắn/Khoai mì	17,785.0	17,001.6	95.6
Mía	909.9	394.2	43.3
Đậu tương	36.7	16.4	44.7
Lạc	5,854.3	6,014.9	102.7
Rau các loại	11,663.4	11,440.4	98.1
Đậu các loại	3,163.6	2,843.1	89.9

2. Sản phẩm chăn nuôi 9 tháng năm 2021

	Thực hiện 6 tháng đầu năm báo cáo	Ước tính quý III năm báo cáo	Ước tính 9 tháng năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				6 tháng năm báo cáo	Quý III năm báo cáo	9 tháng năm báo cáo
A	1	2	3	4	5	6
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)						
Thịt lợn	22,669.4	10,746.9	33,416.3	104.35	99.16	102.62
Thịt trâu	1,826.4	902.9	2,729.3	100.38	96.51	99.07
Thịt bò	10,203.6	5,020.0	15,223.6	101.58	97.70	100.27
Thịt gia cầm	7,668.8	3,898.8	11,567.6	106.84	103.55	105.71
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác						
Trứng (Nghìn quả)	67,515.3	33,789.8	101,305.0	107.17	104.76	106.36
Sữa (Tấn)	30.00	1,580.22	1,610.22			

3. Kết quả sản xuất lâm nghiệp 9 tháng năm 2021

	Thực hiện 6 tháng đầu năm báo cáo	Ước tính quý III năm báo cáo	Ước tính 9 tháng năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				6 tháng năm báo cáo	Quý III năm báo cáo	9 tháng năm báo cáo
A	1	2	3	4	5	6
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Ha)	6,855.6	3,914.7	10,770.3	103.07	106.61	104.33
Sản lượng gỗ khai thác (m^3)	786,186	601,501	1,387,687	108.50	107.54	108.08
Sản lượng củi khai thác (ster)	280,007	104,533	384,540	98.81	96.00	98.03
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)	14.94	27.98	42.92	78.47	57.43	63.34
Cháy rừng (Ha)	11.89	23.21	35.10	144.65	57.84	72.60
Chặt, phá rừng (Ha)	3.05	4.77	7.82	28.19	55.66	40.33

4. Sản lượng thủy sản 9 tháng năm 2021

Tấn

	Thực hiện 6 tháng đầu năm báo cáo	Ước tính quý III năm báo cáo	Ước tính 9 tháng năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				6 tháng năm báo cáo	Quý III năm báo cáo	9 tháng năm báo cáo
A	1	2	3	4	5	6
Tổng sản lượng thuỷ sản	**144,003**	**84,563**	**228,567**	**99.43**	**104.77**	**101.34**
Cá	124,554.8	71,262.3	195,817.1	97.95	104.27	100.16
Tôm	3,775.9	2,448.1	6,224.0	108.41	99.68	104.80
Thủy sản khác	15,672.7	10,852.8	26,525.5	110.46	109.48	110.06
Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng	**3,760.4**	**2,834.6**	**6,595.0**	**112.77**	**106.41**	**109.94**
Cá	853.9	739.3	1,593.2	106.54	116.91	111.11
Tôm	2,483.6	1,877.3	4,360.9	105.69	100.71	103.49
Thủy sản khác	422.9	218.1	640.9	230.89	130.12	182.74
Sản lượng thuỷ sản khai thác	**140,243.0**	**81,728.6**	**221,971.6**	**99.12**	**104.71**	**101.11**
Cá	123,700.9	70,523.0	194,223.9	97.90	104.15	100.08
Tôm	1,292.3	570.8	1,863.1	114.06	96.44	108.02
Thủy sản khác	15,249.8	10,634.7	25,884.5	108.88	109.13	108.98

5. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp

Tháng 9 năm 2021

Đơn vị tính: %

Tên ngành	Mã số	Chính thức tháng 8/2021		Dự tính tháng 9/2021		Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 9/2021 so với cùng kỳ năm 2020
		So với tháng bình quân năm 2015	So với tháng cùng kỳ năm trước	So với tháng trước	So với cùng kỳ năm trước	
A	B	1	2	3	4	5
Toàn ngành công nghiệp		**115.74**	**130.38**	**105.84**	**171.31**	**114.91**
Khai khoáng	**B**	**78.81**	**101.45**	**72.69**	**79.24**	**115.67**
Khai khoáng khác	08	78.81	101.45	72.69	79.24	115.67
Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810	78.81	101.45	72.69	79.24	115.67
Công nghiệp chế biến , chế tạo	**C**	**116.14**	**131.34**	**105.75**	**174.73**	**114.83**
Sản xuất chế biến thực phẩm	10	37.23	130.33	79.45	69.76	96.52
Chế biến, bảo quản thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản	1020	31.54	146.08	30.81	54.96	120.67
Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050	70.49	134.53	85.78	102.77	98.25
Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062	1.59	10.25	3,521.13	46.19	61.04
Sản xuất đồ uống	11	45.95	52.55	87.23	45.27	101.02
Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103	45.95	52.55	87.23	45.27	101.02
Dệt	13	514.33	220.24	66.49	115.93	245.18
Sản xuất sợi	1311	246.04	152.00	66.80	73.06	151.40
Sản xuất vải dệt thoi	1312	0.00	373.73	66.21	252.84	1,052.80
Sản xuất trang phục	14	50.02	91.30	88.70	91.72	93.53
May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410	50.02	91.30	88.70	91.72	93.53
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	15	2,175.50	0.00	60.08	94.52	1,099.11
Sản xuất giày dép	1520	2,137.84	0.00	60.08	94.52	1,099.11
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	16	71.06	140.30	93.70	151.10	101.35
Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610	71.06	140.30	93.70	151.10	101.35
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	19	82.32	189.07	93.32	925.79	117.08
Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920	82.32	189.07	93.32	925.79	117.08
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	23	39.93	120.06	90.77	118.96	122.87
Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392	43.42	178.31	90.67	114.78	205.13
Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	2395	37.29	93.30	90.86	122.88	87.34
Sản xuất kim loại	24	14,024.01	210.24	117.30	207.57	186.05

A	B	1	2	3	4	5
Sản xuất sắt, thép, gang	2410	14,012.47	210.24	117.30	207.57	186.05
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	25	50.34	41.80	87.29	101.99	73.79
Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511	5.80	102.48	102.23	91.67	127.11
Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512	154.66	36.76	50.85	135.05	78.38
Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592	70.21	49.33	158.87	89.06	62.55
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	26	4.01	21.19	4.88	1.26	30.85
Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640	4.01	21.19	4.88	1.26	30.85
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	28	328.20	67.98	134.71	74.89	94.82
Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816	328.20	67.98	134.71	74.89	94.82
Sản xuất phương tiện vận tải khác	30	17.02	28.88	231.76	133.55	107.91
Đóng tàu và cấu kiện nổi	3011	17.02	28.88	231.76	133.55	107.91
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	33	61.07	48.79	120.00	191.60	84.28
Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312	61.07	48.79	120.00	191.60	84.28
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	**D**	**97.97**	**84.34**	**124.21**	**74.92**	**128.05**
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	35	97.97	84.34	124.21	74.92	128.05
Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	3510	96.23	84.34	124.21	74.92	128.05
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	**E**	**94.16**	**97.42**	**91.01**	**96.84**	**92.71**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	36	115.12	105.74	96.98	112.08	99.99
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600	115.12	105.74	96.98	112.08	99.99
Thoát nước và xử lý nước thải	37	313.49	140.56	57.14	68.14	115.35
Thoát nước và xử lý nước thải	3700	313.49	140.56	57.14	68.14	115.35
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	38	56.85	75.74	101.34	91.73	79.53
Thu gom rác thải không độc hại	3811	56.85	75.74	101.34	91.73	79.53

6. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Tháng 9 năm 2021

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 8 năm báo cáo	Ước tính tháng 9 năm báo cáo	Ước tính 9 tháng năm báo cáo	So sánh (%)		
					Tháng b/cáo so th/trước	Tháng b/cáo so cùng kỳ	Cộng dồn so cùng kỳ
A	B	1	2	3	4	5	6
1- Đá khai thác	**Ngàn m^3**	**135.737**	**102.730**	**1,076.373**	**75.68**	**79.24**	**94.84**
- Trung ương	"	12.430	11.950	100.212	96.14	104.18	95.85
- Địa phương	"	123.307	90.780	976.161	73.62	76.82	94.74
2- Thủy sản chế biến	**Tấn**	**975**	**786**	**7,993**	**80.62**	**88.81**	**105.94**
- Trung ương	"						
- Địa phương	"	975	786	7,993	80.62	88.81	105.94
3- Sữa các loại	**1000 lít**	**30,515**	**28,800**	**211,064**	**94.38**	**119.81**	**110.31**
- Trung ương	"						
- Địa phương	"	30,515	28,800	211,064	94.38	119.81	110.31
Tr.đó: Trên địa bàn tỉnh		9,210	7,900	60,713	85.78	102.77	98.25
4- Tinh bột mỳ	**Tấn**	**15,540**	**25,000**	**206,580**	**160.88**	**69.20**	**101.68**
- Trung ương	"						
- Địa phương	"	15,540	25,000	206,580	160.88	69.20	101.68
Tr.đó: Trên địa bàn tỉnh	"	142	5,000	25,048	-	46.19	61.04
5- Bánh kẹo các loại	**Tấn**	**759**	**715**	**7,707**	**94.20**	**84.22**	**100.80**
- Trung ương	"						
- Địa phương	"	759	715	7,707	94.20	84.22	100.80
6- Bia	**Ngàn lít**	**7,330**	**6,333**	**121,451**	**86.40**	**43.42**	**99.55**
- Trung ương	"						
- Địa phương	"	7,330	6,333	121,451	86.40	43.42	99.55
7- N. khoáng & nước TK	**Ngàn lít**	**8,789**	**8,450**	**72,556**	**96.14**	**98.40**	**86.02**
- Trung ương	"						
- Địa phương	"	8,789	8,450	72,556	96.14	98.40	86.02
8- Nước ngọt	**Ngàn lít**	**2,357**	**2,300**	**23,001**	**97.58**	**91.60**	**98.91**
- Trung ương	"						
- Địa phương	"	2,357	2,300	23,001	97.58	91.60	98.91
9- Sợi	**Tấn**	**4,067**	**2,717**	**35,906**	**66.81**	**79.42**	**161.49**
- Trung ương	"						
- Địa phương	"	4,067	2,717	35,906	66.81	79.42	161.49
10 - Quần áo may sẵn	**Ngàn cái**	**816**	**805**	**8,930**	**98.65**	**90.15**	**102.77**
- Trung ương	"						
- Địa phương	"	816	805	8,930	98.65	90.15	102.77
11- Giày da	**1000 đôi**	**1,235**	**742**	**9,826**	**60.08**	**107.69**	**179.40**
- Trung ương	"						

A	B	1	2	3	4	5	6
- Địa phương	"	1,235	742	9,826	60.08	107.69	179.40
12- Dăm gỗ N. liệu giấy	**Tấn**	**92,869**	**87,019**	**916,935**	**93.70**	**151.10**	**101.35**
- Trung ương	"						
- Địa phương	"	92,869	87,019	916,935	93.70	151.10	101.35
13- Sản phẩm lọc hoá dầu	**Tấn**	**446,397**	**426,542**	**4,876,183**	**95.55**	**824.91**	**114.70**
- Trung ương	"	446,397	426,542	4,876,183	95.55	824.91	114.70
Trong đó: + Xăng động cơ	"	212,652	186,195	2,156,619	87.56	1902.08	122.74
+ Dầu nhiên liệu	"	174,088	188,106	2,050,523	108.05	448.74	106.30
- Địa phương	"						
14- Phân bón	**Tấn**	**2,620**	**1,872**	**21,596**	**71.45**	**94.16**	**91.50**
- Trung ương	"						
- Địa phương	"	2,620	1,872	21,596	71.45	94.16	91.50
15- Gạch xây	**Ngàn viên**	**38,235**	**41,170**	**307,745**	**107.68**	**112.06**	**101.21**
- Trung ương	"	8,530	8,852	65,646	103.77	107.01	93.31
- Địa phương	"	29,705	32,318	242,099	108.80	113.52	103.59
xây dựng	**Tấn**	**2,573**	**2,450**	**26,843**	**95.22**	**146.36**	**81.62**
- Trung ương	"						
- Địa phương	"	2,573	2,450	26,843	95.22	146.36	81.62
17- Sắt, thép	**Tấn**	**511,457**	**590,000**	**4,164,785**	**115.36**	**200.26**	**202.27**
- Trung ương	"						
- Địa phương	"	511,457	590,000	4,164,785	115.36	200.26	202.27
18- Tai nghe	**1000 cái**	**82**	**4**	**766**	**4.88**	**1.26**	**30.81**
- Trung ương	"						
- Địa phương	"	82	4	766	4.88	1.26	30.81
19- Cuộn cảm	**1000 cái**	**14,445**	**13,859**	**107,855**	**95.94**	**148.56**	**137.77**
- Trung ương	"						
- Địa phương	"	14,445	13,859	107,855	95.94	148.56	137.77
20- Điện sản xuất	**Triệu kwh**	**22.61**	**35.00**	**353.21**	**154.80**	**63.25**	**133.59**
- Trung ương	"	22.61	35.00	353.21	154.80	63.25	133.59
- Địa phương	"						
21- Điện thương phẩm	**Triệu kwh**	**244.82**	**220.00**	**1,737.49**	**89.86**	**117.52**	**141.12**
- Trung ương	"	244.82	220.00	1,737.49	89.86	117.52	141.12
- Địa phương	"						
22- Nước máy	**Ngàn m^3**	**1,472**	**1,427**	**11,860**	**96.94**	**119.21**	**105.72**
- Trung ương	"						
- Địa phương	"	1,472	1,427	11,860	96.94	119.21	105.72

7. Chỉ số tiêu thụ và tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Tháng 9 năm 2021

Đơn vị tính: %

	Mã số	Chỉ số tiêu thụ			Chỉ số tồn kho	
		Dự tính tháng 9 năm 2021 so với tháng trước	Dự tính tháng 9 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước	Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 9/2021 so với cùng kỳ 2020	Dự tính tháng 9 năm 2021 so với tháng trước	Dự tính tháng 9 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4	5
Công nghiệp chế biến , chế tạo	**C**	**92.66**	**138.06**	**111.99**	**124.95**	**301.97**
Sản xuất chế biến thực phẩm	**10**	**88.66**	**74.07**	**91.38**	**104.65**	**104.73**
Chế biến, bảo quản thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản	1020	24.29	40.28	123.35	101.04	99.15
Thuỷ hải sản khác đóng hộp	10201909	52.15	95.12	137.61	52.06	15.01
Tôm đông lạnh	10202251	20.93	34.32	123.61	100.93	95.95
Bột mịn, bột thô và bột viên từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thuỷ sinh không xương sống khác không thích hợp làm thức ăn cho người	10209121	0.00	0.00	100.31	105.03	276.92
Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050	98.78	100.31	94.86	101.39	151.78
Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác, có hàm lượng chất béo không quá 6% tính theo trọng lượng	10500111	98.78	100.31	94.86	101.39	151.78
Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062	0.00	48.14	61.69	681.40	43.99
Tinh bột sắn, bột dong riềng	10620114	0.00	48.14	61.69	681.40	43.99
Sản xuất đường	1072	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Đường RS	10720122	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Sản xuất đồ uống	**11**	**51.20**	**36.32**	**98.66**	**98.10**	**98.89**
Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103	51.20	36.32	98.66	98.10	98.89
Bia đóng chai	11030103	91.95	88.93	89.53	94.47	114.34
Bia đóng lon	11030104	26.63	16.27	103.35	98.32	98.10
Dệt	**13**	**51.68**	**82.54**	**156.40**	**97.75**	**77.96**
Sản xuất sợi	1311	51.68	82.54	156.40	97.75	77.96
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...	13110230	51.68	82.54	156.40	97.75	77.96
Sản xuất trang phục	**14**	**92.91**	**79.06**	**102.54**	**102.03**	**73.93**
May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410	92.91	79.06	102.54	102.03	73.93
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	14100420	101.65	75.13	111.18	102.09	77.11
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	14100430	73.99	93.64	82.86	101.86	65.38
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	**16**	**71.20**	**140.33**	**112.87**	**99.19**	**76.96**

A	B	1	2	3	4	5
Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610	71.20	140.33	112.87	99.19	76.96
Vỏ bào, dăm gỗ	16101230	71.20	140.33	112.87	99.19	76.96
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	**19**	**97.69**	**167.74**	**101.56**	**130.21**	**1,966.03**
Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920	97.69	167.74	101.56	130.21	1,966.03
Xăng động cơ	19200211	94.50	125.06	105.25	131.78	1,822.39
Dầu nhiên liệu	19200225	100.02	219.15	97.96	127.02	2,357.65
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	**20**	**119.19**	**0.00**	**110.27**	**117.98**	**1,010.40**
Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013	119.19	0.00	110.27	117.98	1,010.40
Polyaxetal, polyete khác và nhựa epoxy, dạng nguyên sinh; polycarbonat, nhựa ankyt, polyalyl este và polyeste khác, dạng nguyên sinh	20131021	119.19	0.00	110.27	117.98	1,010.40
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	**23**	**86.48**	**89.81**	**91.90**	**99.83**	**109.67**
Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392	95.57	156.24	140.23	100.12	208.27
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	23920212	95.57	156.24	140.23	100.12	208.27
Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	2395	83.19	76.32	81.70	99.80	103.08
Câu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng, bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	23950120	83.78	90.75	81.22	96.20	187.92
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	23950312	86.67	114.06	95.7	-	-
Panen, tâm, ngói, gạch khôi và các sản phẩm tương tự làm bằng sợi thực vật, gỗ hoặc phế liệu khác, đã được kết khối bằng xi măng, thạch cao hoặc chất dính khoáng khác	23950410	71.1	25.4	67.0	99.87	102.17
Sản xuất kim loại	**24**	**95.34**	**125.51**	**143.43**	**132.97**	**253.05**
Sản xuất sắt, thép, gang	2410	95.34	125.51	143.43	132.97	253.05
Sắt, thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác	24100211	93.98	109.23	101.54	0.00	0.00
Sắt, thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, dạng cuộn, có chiều rộng ≥ 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	24100311	98.32	256.33	800.71	141.51	413.22
Thanh, que sắt, thép không hợp kim được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều	24100610	94.23	98.99	111.29	132.07	245.69
Dây sắt hoặc thép không hợp kim	24100801	0.00	0.00	10.54	0.00	0.00
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	**25**	**102.23**	**91.67**	**126.96**	**100.00**	**99.71**
Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511	102.23	91.67	126.96	100.00	99.71
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	25110200	102.23	91.67	126.96	100.00	99.71
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	**26**	**100.00**	**47.66**	**30.49**	**99.27**	**97.30**
Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640	100.00	47.66	30.49	99.27	97.30
Tai nghe không nối với micro	26400412	100.00	47.66	30.49	99.27	97.30

8. Thực hiện vốn đầu tư phát triển trên địa bàn
9 tháng đầu năm 2021

ĐVT: Triệu đồng

	KH năm 2021	9 tháng đầu năm 2020	9 tháng đầu năm 2021	9 tháng ĐN 2021 so với (%)	
				KH 2021	CK 2020
A	1	2	3	4	5
TỔNG SỐ	**24,000,000**	**20,391,653**	**16,119,198**	**67.16**	**79.0**
	26,000,000			**62.00**	
*** Chia theo nguồn vốn:**					
1- Vốn nhà nước trên địa bàn		**5,520,203**	**3,665,252**		**66.4**
- Vốn ngân sách nhà nước		4,006,499	2,778,036		69.3
+ TW quản lý		32,226	9,500		29.5
+ ĐP quản lý		3,974,273	2,768,536		69.7
- Trái phiếu Chính phủ		190,634	119,938		62.9
- Vốn tín dụng đầu tư phát triển		32,010	-		-
- Vốn vay từ các nguồn khác		63,438	128,448		202.5
- Vốn tự có của DN nhà nước		1,226,573	46,300		3.8
- Vốn khác		1,049	592,530		56,485.2
2- Vốn ngoài nhà nước		**13,386,966**	**10,122,169**		**75.6**
- Vốn của các tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước		7,547,292	4,539,170		60.1
- Vốn của dân cư		5,839,674	5,582,999		95.6
3- Vốn đầu tư trực tiếp của N.ngoài		**1,484,484**	**2,331,777**		**157.1**

9. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tháng 9 năm 2021

ĐVT: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 8 năm 2021	Ước TH tháng 9 năm 2021	Cộng dồn đến tháng báo cáo	**So sánh (%)**		
				Tháng b/cáo so th/trước	Tháng b/cáo so cùng kỳ	Cộng dồn so cùng kỳ
A	1	2	3	4	5	6
Tổng số	**3,643,438.6**	**3,557,941.3**	**39,343,481.1**	**97.65**	**75.88**	**99.81**
Tổng mức bán lẻ	3,261,295.3	3,159,541.4	32,031,635.9	96.88	85.45	102.34
Lưu trú	4,991.9	4,565.3	130,245.8	91.45	25.50	81.95
Ăn uống	198,985.2	205,242.1	4,788,803.0	103.14	30.50	88.02
Du lịch lữ hành	0.0	0.0	3,578.8	0.00	0.00	90.98
Dịch vụ	178,166.2	188,592.5	2,389,217.6	105.85	62.82	94.92

10. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ

Tháng 9 năm 2021

%

	Tháng 9 năm báo cáo so với				Bình quân quý III năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Bình quân 9 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2019	Tháng 9 năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng 8 năm báo cáo		
A	1	2	3	4	5	6
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	**106.58**	**102.82**	**101.80**	**100.17**	**102.87**	**102.00**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	110.96	101.63	99.43	100.32	101.59	102.10
Trong đó: Lương thực	110.68	106.83	103.98	99.30	108.82	111.95
Thực phẩm	110.84	99.72	97.56	100.64	99.36	100.32
Ăn uống ngoài gia đình	111.31	104.08	101.97	100.00	104.17	103.16
Đồ uống và thuốc lá	106.50	103.98	103.14	101.66	102.84	102.69
May mặc, mũ nón và giày dép	104.24	101.30	100.64	100.11	101.32	100.90
Nhà ở và vật liệu xây dựng	105.06	104.38	104.37	100.35	104.15	100.54
Thiết bị và đồ dùng gia đình	106.57	102.52	101.93	99.97	102.62	102.43
Thuốc và dịch vụ y tế	104.03	100.30	100.22	100.03	100.28	100.25
Trong đó: Dịch vụ y tế	103.39	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00
Giao thông	102.78	114.57	113.11	99.57	114.71	108.64
Bưu chính viễn thông	96.25	97.60	98.17	99.38	98.00	98.13
Giáo dục	107.87	100.24	100.25	100.03	101.85	102.50
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	108.42	100.00	100.00	100.00	101.81	102.64
Văn hoá, giải trí và du lịch	99.86	99.55	100.39	99.87	99.39	98.85
Hàng hóa và dịch vụ khác	100.63	101.12	100.61	99.63	101.57	101.32
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	**142.65**	**100.86**	**103.59**	**99.93**	**104.87**	**115.29**
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	**98.48**	**98.32**	**98.48**	**99.42**	**98.82**	**98.96**

11. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Tháng 9 năm 2021

ĐVT: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 8 năm 2021	Ước TH tháng 9 năm 2021	Cộng dồn đến tháng báo cáo	**So sánh (%)**		
				Tháng b/cáo so th/trước	Tháng b/cáo so cùng kỳ	Cộng dồn so cùng kỳ
A	1	2	3	4	5	6
Tổng số	**166,438**	**121,178**	**2,496,418**	**72.81**	**46.96**	**91.39**
Phân theo ngành kinh tế						
Vận tải đường bộ	121,905	84,552	1,921,046	69.36	42.79	91.29
Vận tải đường thủy	3,085	2,695	52,269	87.35	32.42	80.02
Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tả	41,448	33,931	523,103	81.86	65.09	93.10
Hoạt động khác	-	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải						
Vận tải hành khách	10,912	7,681	561,994	70.40	11.29	77.29
Vận tải hàng hóa	114,078	79,565	1,411,321	69.75	57.71	97.83
Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tả	41,448	33,931	523,103	81.86	65.09	93.10

12. Vận tải hành khách

Tháng 9 năm 2021

	Thực hiện tháng 8 năm 2021	Ước TH tháng 9 năm 2021	Cộng dồn đến tháng báo cáo	So sánh (%)		
				Tháng b/cáo so th/trước	Tháng b/cáo so cùng kỳ	Cộng dồn so cùng kỳ
A	1	2	3	4	5	6
A. Vận tải hành khách	**73**	**71**	**3,224**	**96.93**	**19.03**	**77.01**
(Nghìn lượt khách)						
Đường bộ	61	61	3,007	98.74	18.18	77.44
Đường sông	-	-	-	-	-	-
Đường biển	12	10	217	87.51	26.22	71.47
B. Luân chuyển hành khách (Nghìn LK.Km)	**13,253**	**8,977**	**746,277**	**67.74**	**10.10**	**77.13**
Đường bộ	12,908	8,674	739,990	67.20	9.88	77.18
Đường sông	-	-	-	-	-	-
Đường biển	345	303	6,287	87.94	26.06	71.86

13. Vận tải hàng hóa

Tháng 9 năm 2021

	Thực hiện tháng 8 năm 2021	Ước TH tháng 9 năm 2021	Cộng dồn đến tháng báo cáo	So sánh (%)		
				Tháng b/cáo so th/trước	Tháng b/cáo so cùng kỳ	Cộng dồn so cùng kỳ
A	1	2	3	4	5	6
A. Vận tải hàng hóa	**657**	**457**	**8,583**	**69.54**	**52.67**	**97.50**
(Nghìn tấn)						
Đường bộ	648	449	8,456	69.31	52.74	97.48
Đường sông	-	-	-	-	-	-
Đường biển	9	7	127	86.69	48.72	98.52
B. Luân chuyển hàng hóa	**99,440**	**70,554**	**1,368,097**	**70.95**	**51.28**	**97.55**
(Nghìn tấn.Km)						
Đường bộ	99,183	70,332	1,364,278	70.91	51.29	97.54
Đường sông	-	-	-	-	-	-
Đường biển	257	222	3,819	86.58	48.95	98.48

14. Trật tự, an toàn xã hội

Tháng 9 năm 2021

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A	1	2	3	4	5
Tai nạn giao thông (Tổng số)					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	**13**	**139**	**76.47**	**50.00**	**72.77**
Số người chết (Người)	**5**	**78**	**71.43**	**45.45**	**82.98**
Số người bị thương (Người)	**12**	**115**	**80.00**	**52.17**	**58.38**
Chia ra:					
1. Tai nạn giao thông đường bộ					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	13	134	76.47	50.00	70.90
Số người chết (Người)	5	74	71.43	45.45	80.43
Số người bị thương (Người)	12	112	80.00	52.17	56.85
Chia theo tính chất:					
1.1 Va chạm giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	8	64	80.00	53.33	61.54
Số người bị thương (Người)	11	93	100.00	68.75	63.70
1.2 Từ ít nghiêm trọng trở lên					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	5	70	71.43	45.45	82.35
Số người chết (Người)	5	74	71.43	45.45	80.43
Số người bị thương (Người)	1	19	25.00	14.29	37.25
2. Tai nạn giao thông đường sắt					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	-	5	-	-	250.00
Số người chết (Người)	-	4	-	-	200.00
Số người bị thương (Người)	-	3	-	-	-
3. Tai nạn giao thông đường thuỷ nội địa					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-

15. Thu ngân sách nhà nước

Tháng 9 năm 2021

ĐVT: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2021	Ước thực hiện		Ước TH 9 tháng so với (%)	
			Tháng 9	9 tháng	Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4	5
A	**TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN**	**18,097,000**	**1,722,950**	**14,946,100**	**82.6**	**142.9**
I	**Thu nội địa**	**13,055,700**	**942,143**	**9,130,701**	**69.9**	**121.2**
1	Thu từ khu vực DNNN	5,411,000	562,549	4,841,506	89.5	137.0
+	Thu từ DNNN do TW quản lý	5,366,000	561,024	4,809,686	89.6	137.6
	Trong đó: Thu từ NMLD Dung Quất	5,000,000	539,354	4,549,185	91.0	139.5
+	Thu từ DNNN do địa phương quản lý	45,000	1,525	31,820	70.7	85.5
2	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ng	260,000	30,288	316,029	121.5	112.1
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	2,810,000	137,101	1,821,187	64.8	108.7
4	Thuế thu nhập cá nhân	330,000	18,850	346,175	104.9	104.1
5	Thuế bảo vệ môi trường	890,000	65,000	610,194	68.6	97.0
6	Các loại phí, lệ phí	346,700	18,262	275,312	79.4	113.6
	Trong đó lệ phí trước bạ	195,000	8,640	139,390	71.5	109.4
7	Các khoản thu về nhà, đất	2,647,000	98,957	685,562	25.9	124.3
+	*Thuế sử dụng đất nông nghiệp*		0	5		31.6
+	*Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp*	5,000	155	4,470	89.4	120.3
+	*Thu cho thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển*	42,000	1,175	26,079	62.1	169.4
+	*Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước*		0	178		96.2
+	*Thu tiền sử dụng đất*	2,600,000	97,627	654,830	25.2	123.1
	trong đó: - Cấp tỉnh	1,726,000	47,650	229,190	13.3	156.8
	- Cấp huyện	874,000	49,977	425,640	48.7	110.3
8	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	112,000	2,500	63,253	56.5	73.1
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	30,000	872	29,262	97.5	88.5
10	Thu khác ngân sách	205,000	7,490	135,462	66.1	86.9
11	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	12,000	275	5,755	48.0	95.3
12	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế (địa phương hưởng 100%)	2,000	0	1,003	50.2	56.8
II	**Thu từ dầu thô**					
III	**Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩ**	**5,000,000**	**775,418**	**5,794,750**	**115.9**	**197.7**
1	Tổng số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	5,000,000	782,637	6,987,343	139.7	179.5
	- Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	4,635,000	739,049	6,579,837	142.0	186.5
	- Thuế xuất khẩu	100,000	16,758	150,225	150.2	98.1
	- Thuế nhập khẩu	210,000	19,851	203,741	97.0	123.2
	- Thuế TTĐB thu từ hàng, hóa nhập khẩu			5		62.7
	- Thuế BVMT thu từ hàng, hóa nhập khẩu	55,000	6,400	50,446	91.7	107.9
	- Thuế khác		579	3,090		409.8
2	Hoàn thuế GTGT		(7,219)	(1,192,593)		123.9
IV	**Thu viện trợ**					
V	**Thu vay vốn để bù đắp bội chi**	**41,300**	**5,389**	**20,650**	**50.0**	

A	B	1	2	3	4	5
B	**TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**14,047,514**	**873,224**	**11,728,109**	**83.5**	**142.2**
I	**Thu cân đối NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**11,246,015**	**844,488**	**8,178,490**	**72.7**	**130.0**
1	Các khoản thu NSĐP hưởng 100%	3,315,860	128,355	1,195,610	36.1	116.6
2	Các khoản thu phân chia NSĐP hưởng 88%	7,930,155	716,133	6,982,880	88.1	132.7
II	**Thu bổ sung từ ngân sách trung ương**	**2,760,199**	**23,347**	**3,528,969**	**127.9**	**180.0**
III	**Thu vay vốn để bù đắp bội chi**	**41,300**	**5,389**	**20,650**	**50.0**	

16. Chi ngân sách địa phương

Tháng 9 năm 2021

ĐVT: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2021	Ước thực hiện		Ước TH 9 tháng so với (%)	
			Tháng 9	9 tháng	Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4	5
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A+B)	**14,047,514**	**1,416,373**	**8,868,727**	**63.1**	**103.2**
A	**Chi cân đối ngân sách địa phương**	**12,525,923**	**1,183,587**	**7,867,511**	**62.8**	**104.1**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**4,258,630**	**638,456**	**1,910,185**	**44.9**	**123.5**
1	Chi đầu tư cho các dự án	4,238,630	638,456	1,889,685	44.6	124.1
	Trong đó: Chi từ nguồn thu tiền SDĐ	2,600,000	312,000	642,790	24.7	120.8
	Chi từ nguồn xổ số kiến thiết	112,000	26,684	63,253	56.5	104.0
	Chi để bù đắp bội chi	41,300	9,924	20,650	50.0	
2	Chi đầu tư các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật					
3	Chi đầu tư phát triển khác	20,000	0	20,500	102.5	86.5
II	**Chi trả nợ lãi**	**2,200**		**396**	**18.0**	**125.8**
III	**Chi thường xuyên**	**8,018,321**	**545,131**	**5,955,790**	**74.3**	**99.1**
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3,182,892	202,471	2,062,232	64.8	100.9
2	Chi khoa học và công nghệ	33,110	4,125	12,101	36.5	79.4
3	Chi quốc phòng	182,748	6,389	193,901	106.1	95.8
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	75,902	6,783	87,599	115.4	93.2
5	Chi y tế, dân số và gia đình	774,990	37,511	585,657	75.6	84.8
6	Chi văn hóa thông tin	122,297	3,878	70,249	57.4	102.4
7	Chi phát thanh, truyền hình	36,406	2,139	25,880	71.1	108.5
8	Chi thể dục thể thao	22,429	1,680	17,019	75.9	94.9
9	Chi bảo vệ môi trường	127,270	9,420	76,424	60.0	118.4
10	Chi các hoạt động kinh tế	1,339,472	82,068	1,033,523	77.2	128.7
11	Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1,558,976	137,390	1,274,050	81.7	87.1
12	Chi bảo đảm xã hội	521,354	48,966	476,905	91.5	100.0
13	Chi thường xuyên khác	40,476	2,310	40,249	99.4	82.9
IV	**Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính**	**1,140**		**1,140**	**100.0**	**100.0**
V	**Chi dự phòng ngân sách**	**245,632**		**0**	**0.0**	
VI	**Chi tạo nguồn cải cách tiền lương**					
B	**Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSĐP**	**1,521,591**	**232,786**	**1,001,216**	**65.8**	**96.6**
1	Chương trình mục tiêu quốc gia					
2	Chi các chương trình dự án quan trọng vốn đầu tư	997,146	154,119	686,549	68.9	281.9
3	Chi các nhiệm vụ, chính sách kinh phí thường xuyên	524,445	78,667	314,667	60.0	331.9